

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

GIÁO TRÌNH XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

Giáo trình

**XÃ HỘI HỌC
ĐẠI CƯƠNG**

In lần 2, có sửa chữa bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS. TS Nguyễn Hữu Khiển (Chủ biên)

TS. Lê Ngọc Hùng

ThS. Phạm Bình

ThS. Tống Văn Chung

MỤC LỤC

Chương I:	Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu xã hội học	7
Chương II:	Sự ra đời và phát triển của xã hội học	13
Chương III:	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	21
Chương IV:	Hành động xã hội và tương tác xã hội	33
Chương V:	Tổ chức xã hội và thiết chế xã hội	47
Chương VI:	Cơ cấu xã hội	59
Chương VII:	Trật tự xã hội và kiểm soát xã hội	71
Chương VIII:	Văn hóa và xã hội hóa	81
Chương IX:	Di động xã hội và biến đổi xã hội	95
Chương X:	Một số lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học	105
Câu hỏi ôn tập		111
Tài liệu tham khảo		115

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

1. Xã hội học là gì?

- Xét về mặt thuật ngữ, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng *xã hội học* (Sociology) là một thuật ngữ được ghép từ hai chữ Societas gốc Latinh có nghĩa là xã hội và Logos gốc Hy Lạp có nghĩa là học thuyết hay nghiên cứu. Như vậy, xã hội học được hiểu là học thuyết về xã hội, nghiên cứu xã hội.

- Xét về mặt lịch sử, thì Auguste Comte (1798 - 1857), người Pháp theo chủ nghĩa thực chứng, đã nhận thấy các khoa học xã hội đương thời có nhiều hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu phát triển xã hội, không trả lời được những vấn đề bức thiết do xã hội đặt ra. Ông xây dựng khoa học mới - xã hội học, vào năm 1839, một khoa học nghiên cứu các quá trình xã hội vừa trên cơ sở định tính vừa trên cơ sở định lượng.

Theo đó, xã hội được mô tả như một hệ thống hoàn chỉnh có cấu trúc xác định (các tập hợp, các nhóm, tầng lớp...) được tổ chức và vận hành theo các thiết chế, luôn vận động, biến đổi có tính quy luật.

- Về sau các nhà nghiên cứu xã hội khác như Karl Marx, Max Weber đã phát triển, nghiên cứu các vấn đề mới trong đời sống xã hội làm cho xã hội học ngày càng phát triển và phong phú hơn.

- Mặc dầu hiện nay có nhiều trường phái xã hội học với các quan điểm khác nhau, nhưng các định nghĩa về xã hội học mà họ nêu ra cũng có nhiều điểm tương đồng.

- Xã hội học là một khoa học thuộc các khoa học xã hội, nghiên cứu các tương tác xã hội, đặc biệt đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống sự phát triển, cấu trúc, mối tương quan xã hội và hành vi hoạt động của con người trong các tổ chức, nhóm xã hội.

- Theo các nhà xã hội học Xô Viết trước đây thì xã hội học mácxít là khoa học về các quy luật phổ biến và đặc thù của sự vận động và phát triển của các hệ thống xã hội xác định; là khoa học về các cơ chế hoạt động và các hình thức biểu hiện của quy luật đó trong hoạt động của các cá nhân, tập đoàn xã hội, giai cấp, dân tộc.

2. Đối tượng nghiên cứu và cơ cấu của xã hội học

2.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

- Cũng như các khoa học xã hội khác, xã hội học cũng có đối tượng nghiên cứu tương đối độc lập của nó. Nhấn mạnh tính tương đối vì những gì xã hội học nghiên cứu cũng liên quan đến các khoa học khác.

- Trong lịch sử phát triển của xã hội học đã diễn ra các cuộc tranh luận về đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

- Xã hội loài người là khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học xã hội, trong đó có xã hội học. Theo đó đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các quan hệ xã hội (tương tác xã hội) được biểu hiện thông qua các hành vi xã hội giữa người với người, trong các nhóm, các hệ thống xã hội...

- Xét trong tiến trình phát triển của xã hội học, các vấn đề kép: "*con người - xã hội*", "*hành động xã hội - cơ cấu xã hội*" và "*vĩ mô - vi mô*"... là chủ đề trung tâm trong nghiên cứu xã hội học.

- Nói một cách khái quát, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành vi xã hội của con người; mối quan hệ hữu cơ, sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa một bên là con người với tư cách là cá nhân, nhóm... và một bên là xã hội với tư cách là hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội.

- Nghiên cứu các vấn đề trên, xã hội học phát hiện ra quy luật, tính quy luật chi phối các quan hệ, các mối liên hệ tạo thành hệ thống tổng thể, hoàn chỉnh của xã hội.

2.2. Cơ cấu xã hội học

Có nhiều cách tiếp cận cơ cấu (phân loại) xã hội học:

- Xã hội học lí thuyết, xã hội học thực nghiệm và xã hội học ứng dụng:

- Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên ngành;

- Xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô;

- Cơ cấu các ngành xã hội học: căn cứ vào loại hình hoạt động hay lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, có xã hội học kinh tế, xã hội học chính trị, xã hội học công nghiệp...; căn cứ vào khu vực địa lý - hành chính - kinh tế, có xã hội học thành thị, xã hội học nông thôn.

2.3. Quan hệ giữa xã hội học và các khoa học xã hội khác

- Các khoa học xã hội học cùng nghiên cứu xã hội, tuy có tính độc lập tương đối, nhưng nó có mối quan hệ với nhau.

- Quan hệ giữa xã hội học với triết học là quan hệ giữa khoa học cụ thể với thế giới quan khoa học.

Theo quan điểm macxít thì chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở, là thế giới quan, phương pháp luận của xã hội học macxít.

- Quan hệ giữa xã hội học với các khoa học cụ thể khác:

+ Quan hệ với tâm lí học và lịch sử học;

- + Quan hệ với kinh tế học;
- + Quan hệ với nhân chủng học;
- + Quan hệ với chính trị học.

Trong quan hệ với các khoa học cụ thể khác, xã hội học "*nhận*" nhiều hơn "*cho*". Điều đó chứng tỏ xã hội học không ngừng tiếp thu các thành tựu của các khoa học khác để tiếp tục hoàn thiện hệ thống khái niệm, phạm trù, nguyên lý và phương pháp nghiên cứu của mình. Ngoài ra, nghiên cứu xã hội học còn đòi hỏi phải có kiến thức rộng, có tính chất liên ngành.

3. Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học

3.1. Chức năng của xã hội học

- Xã hội học cũng như các khoa học khác đều có ba chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng thực tiễn, chức năng giáo dục (tư tưởng).

- *Chức năng nhận thức*: trang bị cho người học hệ thống tri thức về sự phát triển xã hội, quy luật về sự phát triển, cơ chế của quá trình phát triển...

Chức năng nhận thức của xã hội học còn được thể hiện thông qua chức năng phương pháp luận của nó, thể hiện ở chỗ nó là những thông tin khoa học tập trung, chọn lọc, loại trừ tất cả những gì là thứ yếu, đóng vai trò những nguyên lý, những chuẩn mực nghiên cứu xã hội.

- *Chức năng thực tiễn*: trên cơ sở phân tích thực trạng, xã hội học làm sáng tỏ triển vọng phát triển xã hội trong tương lai gần và tương lai xa; giúp con người kiểm soát được các quan hệ xã hội của mình và điều hòa các quan hệ đó sao cho phù hợp với yêu cầu khách quan.

Chức năng thực tiễn của xã hội học không tách rời những đề xuất, kiến nghị mà nó đề ra nhằm đáp ứng yêu cầu của quản lí xã hội; nhằm củng cố mối quan hệ giữa khoa học và thực tiễn.

Chức năng thực tiễn biểu hiện ra là chức năng quản lí, chỉ đạo hoạt động quản lí. Những dự báo trong quản lí trên thực tế không thể thực hiện có hiệu quả nếu không có dự báo xã hội học...

- *Chức năng tư tưởng (giáo dục)*: Xã hội học trang bị những tri thức khoa học khách quan, góp phần hình thành tư duy khoa học, hình thành thói quen, nếp suy nghĩ khoa học và hành động phù hợp quy luật khách quan.

Xã hội học ở nước ta góp phần giáo dục cho quần chúng nhân dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), phát huy tính tích cực, hạn chế tiêu cực trong kinh tế thị trường; giáo dục lí tưởng XHCN...

3.2. Nhiệm vụ của xã hội học

- Nhiệm vụ khái quát của xã hội học là nghiên cứu lí luận, thực nghiệm, ứng dụng nhằm phục vụ cho công tác tổ chức, quản lí xã hội một cách trực tiếp hoặc gián tiếp ở từng quốc gia.

- Xã hội học đại cương góp phần cung cấp thông tin phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho công tác quản lí xã hội vĩ mô; như là một bộ phận của nhân sinh quan, như là cơ sở phương pháp luận của xã hội học chuyên ngành.

- Nhiệm vụ của xã hội học ở nước ta hiện nay là nghiên cứu lí luận, thực nghiệm góp phần tham gia vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến con đường và quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở nước ta ở khía cạnh của xã hội học (như chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH ở

Việt Nam; chính sách đảm bảo công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; biến đổi giai cấp, tầng lớp xã hội trong thời kỳ quá độ; phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần...).

CHƯƠNG II

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Những điều kiện và tiền đề ra đời của xã hội học

1.1. Điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội

- Sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBCN), của chủ nghĩa tư bản (CNTB) ở châu Âu một mặt tạo ra sự phát triển xã hội lớn mạnh, mặt khác làm thay đổi cơ bản mọi lĩnh vực hoạt động của con người: lao động công nghiệp thay thế lao động thủ công, thay đổi nền sản xuất nông nghiệp cổ truyền; lối sống đô thị theo phong cách công nghiệp đã đẩy lùi ảnh hưởng của lối sống điền dã, manh mún, tản mạn kiểu nông nghiệp, nông thôn, các khuôn mẫu của xã hội cổ truyền bị tấn công, phá vỡ từng mảng và bị thay thế dần... Nhiều hiện tượng xã hội mới nảy sinh ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

- Sự phát triển về kinh tế một mặt tạo điều kiện để khẳng định vị thế, vai trò của cá nhân trong đời sống xã hội, nhưng mặt khác sự phát triển của xã hội tư bản và công nghiệp lại đòi hỏi sự tự do của con người phải trong khuôn mẫu, trong thiết chế xã hội và tuân thủ pháp luật.... Quan hệ giữa con người và xã hội đang đặt ra nhiều vấn đề cụ thể, bức xúc.

- Những biến đổi trong đời sống chính trị xã hội (cách mạng tư sản; thay đổi thể chế chính trị; mâu thuẫn xã hội, giai cấp...) đặc

biệt là đấu tranh giai cấp trong xã hội tư bản giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi xã hội học phải nghiên cứu giải quyết để góp phần vào sự phát triển và ổn định xã hội.

1.2. Tiền đề tư tưởng và lí luận khoa học

- Tiền đề tư tưởng và lí luận khoa học làm nảy sinh xã hội học bắt nguồn từ những tư tưởng khoa học và văn hóa thời đại Phục Hưng. Tiếp đến là những phát kiến vĩ đại trong khoa học tự nhiên và sau là khoa học xã hội (triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội...).

- Sự phát triển của khoa học, đặc biệt là phương pháp luận nghiên cứu khoa học cũng là nhân tố quan trọng cho sự ra đời của xã hội học. Những phát kiến khoa học thế kỉ XVII - XVIII đã làm thay đổi căn bản thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Lần đầu tiên trong lịch sử khoa học nhân loại, thế giới hiện thực được xem như một thể thống nhất, có cấu trúc, có trật tự, có quy luật... Cũng giống như các nhà khoa học tự nhiên, các nhà khoa học xã hội thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX khao khát nghiên cứu các hiện tượng, quá trình xã hội để phát hiện ra các quy luật phát triển và tiến bộ xã hội, làm công cụ để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Người tiên phong trên con đường khoa học này là Auguste Comte.

1.3. Tóm lại

Sự xuất hiện và phát triển của hệ thống kinh tế, chính trị TBCN đã phá vỡ trật tự phong kiến, gây những xáo trộn và biến động lớn trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của các tầng lớp giai cấp. Từ đó nảy sinh nhu cầu thực tiễn phải lập lại trật tự xã hội ổn định và nhu cầu nhận thức xã hội để giải quyết những vấn đề xã hội mới nảy sinh. Đồng thời, với sự phát triển của kinh tế, chính trị thì tư tưởng, lí luận và phương pháp khoa học cũng

có sự phát triển và đáp ứng được những nhu cầu đó. Xã hội học ra đời là một nhu cầu khách quan và mang tính tất yếu.

2. Một số đóng góp của các nhà sáng lập ra xã hội học

So với các ngành khoa học xã hội thì xã hội học là một ngành khoa học non trẻ.

Theo trình tự thời gian và theo lịch sử phát triển của xã hội học chúng ta lần lượt tìm hiểu sự cống hiến của một số nhà xã hội học tiêu biểu, được xem là những người có công trong việc xây dựng và phát triển của xã hội học.

2.1. *Auguste Comte (1798 - 1857)*

- Auguste Comte, nhà lí thuyết xã hội, nhà thực chứng luận người Pháp, là người đã đưa ra thuật ngữ xã hội học (Sociology). Ông sinh trưởng trong một gia đình Giatô giáo, theo xu hướng quân chủ nhưng có tư tưởng tự do và cách mạng rất sớm. Năm 1826, ông bắt đầu giảng dạy triết học thực chứng; đồng thời cũng là người sáng lập ra Hội thực chứng luận; là người chịu ảnh hưởng của triết học Ánh sáng và chứng kiến các biến động xã hội, chính trị, cách mạng công nghiệp, xung đột giữa khoa học và tôn giáo ở Pháp.

Các công trình nghiên cứu khoa học của ông bao gồm:

+ "*Triết học thực chứng*" - nhiều tập, xuất bản năm 1830 - 1842.

+ "*Hệ thống chính trị học thực chứng*", xuất bản năm 1851 - 1854.

- Cống hiến của Auguste Comte đối với xã hội học gồm: phương pháp luận xã hội học, cơ cấu xã hội học, cơ cấu xã hội, giải thích sự vận động xã hội theo qui luật 3 giai đoạn...

- Auguste Comte tin tưởng rằng, xã hội học sẽ mang lại giải pháp cho việc khắc phục sự khủng hoảng của văn minh phương Tây. Về sau ông được tôn vinh là người khai sáng ra xã hội học.

2.2. Karl Marx (1818 - 1883)

- Karl Marx, nhà kinh tế học Đức, nhà lí luận vĩ đại của phong trào công nhân thế giới và là người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản (CNCS) khoa học.

- Các công trình nghiên cứu của Karl Marx:

- Karl Marx chưa bao giờ nhận mình là nhà xã hội học, nhưng những công trình nghiên cứu của ông được đông đảo các nhà xã hội học thừa nhận là những cống hiến to lớn và có ý nghĩa trong xã hội học. Các nhà xã hội học phương Tây xem Karl Marx là người đại diện tiêu biểu cho trường phái xã hội học xuất phát từ lịch sử, từ mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

- Karl Marx phân tích kết cấu xã hội dựa trên sự phân tích kết cấu kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế trong xã hội; địa vị xã hội, các thang bậc giá trị, các chuẩn mực xã hội, các hành vi ứng xử giao tiếp giữa người và người... tất cả đều bị quyết định, bị chi phối bởi mối quan hệ kinh tế...

- Vai trò quan trọng của Karl Marx không chỉ đối với xã hội học macxít mà còn đối với xã hội học nói chung.

2.3. Herbert Spencer (1820 - 1903)

- Herbert Spencer - nhà triết học, nhà xã hội học người Anh.

- Đóng góp của ông đối với xã hội học bao gồm:

+ Lí thuyết tiến hóa xã hội theo công thức xã hội: chuyển từ đơn giản, thuần nhất sang đa dạng, phức hợp, hội nhập bằng phân hóa, nhưng ông vẫn thừa nhận có sự vận động ngược lại. Lí thuyết tiến hóa xã hội của ông về sau bị bác bỏ và ông đã cố gắng phục

hưng chúng bằng những thay đổi nhất định. Ông chính là người đòi áp dụng thuyết tiến hóa của Đác-uyn vào đời sống xã hội.

+ Herbert Spencer phân loại xã hội thành: xã hội quân sự và xã hội công nghiệp. Quá trình tiến hóa xã hội từ kiểu này sang kiểu kia tùy thuộc vào thời kỳ chiến tranh hay hòa bình.

- Các quan điểm xã hội học của ông bị phê phán khá gay gắt nhưng nhìn chung đối với tiến trình phát triển của xã hội học ông vẫn có những ảnh hưởng sâu sắc và được ghi nhận.

2.4. Emile Durkheim (1858 - 1917)

- Emile Durkheim - người Pháp, được đánh giá là nhà xã hội học nổi tiếng, cha đẻ của xã hội học Pháp.

- Năm 1895 ông công bố tác phẩm "*Các quy tắc của phương pháp xã hội học*" trong đó vạch ra những nét lớn của phương pháp nghiên cứu cổ điển được sử dụng trong quá trình nghiên cứu của ông.

- Những ý định cải cách xã hội của ông được trình bày trong tác phẩm "*Về sự phân công lao động xã hội*".

- Tác phẩm cuối cùng "*Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo*" ông đã xây dựng lí luận tôn giáo từ những phân tích về những hình thức tôn giáo nguyên thủy.

Nhìn chung, ảnh hưởng của Emile Durkheim đối với xã hội học ở phương Tây (Anh, Pháp, Mỹ) rất sâu sắc, rất lớn, không chỉ trước kia mà cả trong thời đại ngày nay.

2.5. Max Weber (1864 - 1920)

- Max Weber - người Đức, được tôn vinh là "cha đẻ" của xã hội học lý giải.

- Max Weber cũng được xem là nhà xã hội học lớn nhất đầu thế kỉ XX. Theo ông, xã hội học là một khoa học về hành động xã

hội, mà có tới bốn kiểu hành động: hành động hợp lí theo một giá trị; hành động theo tập quán; hành động truyền thống; hành động tình cảm. Nhiệm vụ của xã hội học là tìm hiểu ý nghĩa xã hội của hành động ở cá nhân.

- Đối với khoa học nhân văn, theo ông không thể có liên hệ nhân quả. Nhà xã hội học, vì vậy, chỉ có thể tổ chức các sự kiện đã có cơ sở để lí giải hợp lí về những hành động xã hội. Sự lí giải này được thực hiện thông qua việc xây dựng các mô hình lí tưởng, trên cơ sở tập hợp các đặc trưng của một hiện tượng lịch sử riêng biệt.

- Đạo Tin Lành, với tư cách là một hệ thống giá trị, theo ông nó có vai trò to lớn trong việc tổ chức hành động của một số tác nhân xã hội và làm nảy sinh xã hội tư bản.

- Max Weber cho rằng các phương pháp khảo sát trong khoa học tự nhiên không thể nào ứng dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội và xã hội học. Vì các nhà khoa học đang nghiên cứu chính cái trong đó họ đang sống, do vậy họ phải đạt đến một trình độ nhất định mới hiểu biết được các chủ thể xã hội trong nghiên cứu. Nhà xã hội học phải thật sự khách quan, vô tư trong nghiên cứu, không dựa vào thành kiến cá nhân làm phương hại đến kết quả nghiên cứu của mình.

3. Sự ra đời và phát triển của xã hội học Mácxít

3.1. Karl Marx - người sáng lập xã hội học Mácxít

- Các tác phẩm chủ yếu:

+ Bản thảo kinh tế - triết học (1844)

+ Hệ tư tưởng Đức (1845)

+ Sự khốn cùng của triết học (1847)

+ Tuyên ngôn Đảng Cộng sản (1848)

+ Ngày 18 tháng sương mù của Louis Bonaparte (1852)

+ Tư bản (1867)

- Những phạm trù, nguyên lí có ảnh hưởng quan trọng đến lí luận xã hội học: khái niệm tha hóa; kinh tế với chính trị; cơ sở phân chia giai cấp; mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp; lí luận về hình thái kinh tế - xã hội;...

3.2. Lênin tiếp tục khẳng định vai trò của chủ nghĩa duy vật lịch sử và từ thực tiễn đã phát triển lí luận làm phong phú thêm những phạm trù, nguyên lí của Karl Marx

- Theo Lênin "phải từ những sự thật chính xác và không thể chối cãi được mà thử xác định một cơ sở mà người ta có thể dựa vào, mà người ta có thể dùng để đối chiếu với bất cứ lập luận nào trong những lập luận "chung" hay "khuôn mẫu"... Muốn cho điều đó thật sự trở thành một cơ sở thì cần phải xét không phải một sự thật riêng biệt, mà toàn thể những sự thật có liên quan đến vấn đề đang xét, không trừ một ngoại lệ nào..." (Lênin, Toàn tập, Tập 30, tr. 437).

3.3. Sự phát triển của xã hội học macxít thời kỳ sau Lênin và hiện nay

- Thời kỳ sau Lênin.
- Thời kỳ đổi mới hiện nay.
- Sự hình thành và phát triển của xã hội học ở Việt Nam.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Lí luận xã hội học về đời sống xã hội của con người được xây dựng trên cơ sở những thông tin, những tài liệu thu được từ thực tế xã hội. Để có được những thông tin, những tài liệu về các hiện tượng xã hội, các nhà xã hội học đã sử dụng hàng loạt các phương pháp, kĩ thuật khác nhau cũng như dựa trên các cách tiếp cận khác nhau.

Phương pháp nghiên cứu xã hội học là tổng hợp tất cả những phương pháp, kĩ thuật và cách thức nghiên cứu xã hội nhằm làm sáng tỏ bản chất, các đặc trưng, cơ cấu, xu hướng và tính quy luật của các hiện tượng và các quá trình xã hội.

Chương này sẽ trình bày các bước tiến hành trong quá trình nghiên cứu và một số phương pháp, kĩ thuật cơ bản mà các nhà xã hội học sử dụng trong phạm vi của các cuộc điều tra xã hội học, được coi là cơ sở sản xuất thông tin từ thực tế xã hội.

1. Các bước tiến hành một cuộc điều tra xã hội học

Một cuộc điều tra xã hội học thường chia ra nhiều giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn lại được chia ra nhiều khâu, nhiều thao tác. Tùy theo mục đích và hoàn cảnh cụ thể mà các cuộc điều tra phải thực hiện các khâu, các thao tác khác nhau. Song nhìn chung các

cuộc điều tra xã hội học đều phải trải qua 3 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thu thập thông tin và giai đoạn xử lý thông tin.

1.1. Giai đoạn chuẩn bị

Giai đoạn chuẩn bị gồm nhiều khâu, công việc, là giai đoạn chuẩn bị khung lý thuyết cho cuộc điều tra, nghiên cứu, bao gồm các công việc: xác định đề tài nghiên cứu; xác định mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu; xây dựng giả thuyết nghiên cứu; xây dựng mô hình lý luận, thao tác hóa các khái niệm, xác định các chỉ báo; chọn phương pháp điều tra; xây dựng bảng hỏi; chọn mẫu điều tra; cuối cùng là tiến hành điều tra thử và hoàn thiện giai đoạn chuẩn bị.

Xác định đề tài nghiên cứu là công việc đầu tiên và có ý nghĩa quyết định cho bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào. Trong nghiên cứu xã hội học, để xác định đề tài nghiên cứu, người nghiên cứu phải trả lời được các vấn đề: cái gì sẽ được nghiên cứu; những mối quan hệ, những quá trình nào của thực tiễn xã hội sẽ là đối tượng của nghiên cứu... Nói một cách khác, người nghiên cứu phải chỉ ra được khách thể cũng như đối tượng của việc nghiên cứu.

- Xác định mục tiêu của nghiên cứu là xác định nhu cầu của nhận thức và thực tiễn, vì chính nhu cầu đó mà nghiên cứu được tiến hành. Mục tiêu nghiên cứu là các vấn đề, là cái đích mà việc nghiên cứu hướng đến để làm rõ. Khi xác định mục tiêu nghiên cứu người nghiên cứu phải trả lời các câu hỏi: cuộc nghiên cứu sẽ mang lại những thông tin nào và cho kiến thức gì để ta hiểu về vấn đề nghiên cứu. Việc xác định mục tiêu nghiên cứu cần căn cứ vào các vấn đề do yêu cầu của cuộc nghiên cứu đặt ra và đó cũng là vấn đề mà tác giả nghiên cứu cần phải làm rõ khi lựa chọn đề tài.

- Xây dựng giả thuyết nghiên cứu và kiểm nghiệm giả thuyết là một công việc quan trọng. Giả thuyết là các vấn đề được đặt ra mà chúng ta hy vọng, chờ đợi từ cuộc nghiên cứu. Giả thuyết là

việc dự đoán trước của chúng ta về các kết quả của nghiên cứu; dự đoán khoa học về cơ cấu của đối tượng xã hội, về đặc tính, bản chất của các yếu tố... cơ chế hoạt động và sự phát triển của chúng. Giả thuyết là cụ thể hóa mục tiêu nghiên cứu và là công cụ, phương pháp luận chủ yếu để tổ chức quá trình nghiên cứu.

Việc xây dựng giả thuyết là một quá trình nhận thức đặc biệt, nó dựa trên cơ sở những hiểu biết, những tri thức về cơ cấu của đối tượng nghiên cứu cũng như các tính quy luật đang chi phối đối tượng đó. Giả thuyết đưa ra phải phù hợp với những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các giả thuyết không được đối lập với các quy luật, các kết luận khoa học đã được chứng minh và khẳng định trên thực tế. Hơn nữa, các giả thuyết đưa ra phải đảm bảo để kiểm tra được trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm.

Thông thường trong nghiên cứu xã hội học, người ta hay nói tới ba loại giả thuyết chủ yếu: giả thuyết mô tả, giả thuyết giải thích và giả thuyết xu hướng.

- Xây dựng mô hình lí luận, thao tác hóa các khái niệm, xác định các chỉ báo là khâu thứ tư chiếm vị trí đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị. Xây dựng mô hình lí luận là xây dựng một hệ thống các khái niệm nhằm đánh giá bản chất của đối tượng trong phạm vi vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở các khái niệm đã được thao tác hóa mà xác định các chỉ báo. Đó là quá trình chuyển các khái niệm thành các đơn vị có thể đo lường được.

- Chọn phương pháp điều tra là khâu thứ năm trong giai đoạn chuẩn bị. Thông thường mỗi cuộc điều tra thường sử dụng một nhóm các phương pháp có ý nghĩa bổ sung cho nhau, trong đó có một hoặc hai phương pháp chủ đạo.

- Xây dựng bảng câu hỏi là khâu thứ sáu trong giai đoạn chuẩn bị. Đó là quá trình tổng hợp các câu hỏi - chỉ báo được xác lập

nhằm thu thập thông tin trên cơ sở mục và các giả thuyết của cuộc điều tra. Xây dựng bảng hỏi phải đạt được hai yêu cầu: đáp ứng được mục tiêu của cuộc điều tra, và phù hợp với tâm lí của người được hỏi.

- Chọn mẫu điều tra là khâu thứ bảy trong giai đoạn chuẩn bị, đó là sự lựa chọn từ tổng thể một bộ phận sao cho phù hợp với đặc trưng và cơ cấu của tổng thể, để sau khi điều tra mẫu có khả năng suy rộng ra cho tổng thể. Chọn mẫu được tiến hành trong điều kiện không đủ khả năng điều tra tổng thể. Một bộ phận dù được lựa chọn một cách khoa học cũng không thể trùng hợp hoàn toàn với đặc trưng và cơ cấu của tổng thể nên sai số là khó tránh khỏi. Trong kĩ thuật chọn mẫu, việc nghiên cứu cách lấy mẫu được tiến hành cùng với việc tính các sai số do lấy mẫu gây ra.

- Lập phương án xử lý thông tin có liên quan đến nội dung điều tra, nhất là liên quan đến các câu hỏi trong bảng hỏi. Do đó, dự kiến phương án xử lý thông tin phải đảm bảo sự ăn khớp, tính thống nhất của tất cả các khâu trong giai đoạn chuẩn bị, đảm bảo tập trung thông tin về một mối, tránh lãng phí trong quá trình thu thập thông tin.

- Khâu cuối cùng của giai đoạn chuẩn bị là tiến hành điều tra thử và hoàn thiện giai đoạn chuẩn bị. Điều tra thử là kiểm tra trên thực tế tính chính xác, tính khoa học, tính khả thi của tất cả các khâu trong giai đoạn chuẩn bị; đồng thời, còn nhằm tìm ra những bất hợp lí, những mâu thuẫn trong các khâu đó. Sau khi điều tra còn phải tiến hành rà soát, kiểm tra lại các khâu trong giai đoạn chuẩn bị để hoàn thiện giai đoạn chuẩn bị.

1.2. Giai đoạn thu thập thông tin cá biệt

Giai đoạn thu thập thông tin cá biệt đòi hỏi sự tham gia đồng đảo của các nghiên cứu viên, các cộng tác viên. Nếu như giai đoạn

chuẩn bị yêu cầu chủ yếu là nhấn mạnh vào việc luận chứng, cân nhắc về mặt khoa học, thì ở giai đoạn này vấn đề tổ chức được đặt lên hàng đầu. Nó bao gồm các khâu: chuẩn bị các điều kiện vật chất, tiến hành tập huấn điều tra viên và thực hiện thu thập thông tin.

Khâu chuẩn bị các điều kiện vật chất bao gồm các công việc lựa chọn thời điểm tiến hành điều tra; chuẩn bị kinh phí cho cuộc điều tra; công tác tiền trạm; lập biểu đồ tiến hành điều tra.

Tiến hành thu thập thông tin, do các điều tra viên trực tiếp khai thác, trong thời gian không dài so với toàn bộ cuộc điều tra song số lượng và chất lượng thông tin thu được chính là ở khâu này. Do vậy, cần có sự theo dõi và kiểm tra chặt chẽ tiến độ thực hiện của từng thành viên, kịp thời phát hiện các sai sót và giải quyết các khó khăn. Làm tốt khâu này không chỉ có tác dụng tăng số lượng và chất lượng thông tin mà còn tiết kiệm được kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho xử lý thông tin.

1.3. Giai đoạn xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu

Giai đoạn này nhằm chuyển hóa những thông tin cá biệt sang thông tin tổng hợp, từ các chỉ báo sang khái niệm, từ các khái niệm sang tri thức khoa học và xác định khả năng sử dụng tri thức đó trong thực tế.

Xử lý và phân định thông tin là khâu quan trọng nhất trong giai đoạn này. Trước hết, tập hợp tài liệu theo phân loại, sau đó tiến hành xử lý, sàng lọc, phân nhóm tài liệu theo hướng được giả thuyết.

Tiếp theo là phân tích thông tin, kiểm tra giả thuyết nghiên cứu.

Tiếp theo là xã hội hóa kết quả điều tra. Việc xã hội hóa kết quả điều tra phải đảm bảo hai yêu cầu: một là, phải chuyển ngôn

ngữ khoa học sang ngôn ngữ thông thường; hai là, phải xác định đúng phạm vi và khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu trong đời sống xã hội. Xã hội hóa kết quả điều tra trước hết phải được biểu hiện ở báo cáo kết quả điều tra.

2. Các phương pháp cụ thể để thu thập thông tin

Các phương pháp cụ thể trong điều tra xã hội học là phương tiện rất quan trọng cho việc đảm bảo độ chính xác hay tính khách quan của thông tin; bao gồm tổng thể các quy tắc, cách thức, kỹ thuật cho việc thu thập thông tin ban đầu về khách thể nghiên cứu. Sau đây là một số phương pháp được ứng dụng phổ biến ở nước ta hiện nay.

2.1. Phương pháp quan sát

Quan sát là một phương pháp thu thập thông tin về các đối tượng nghiên cứu được thực hiện thông qua các tri giác nghe, nhìn để thu thập thông tin về các quá trình, các hiện tượng xã hội dựa trên cơ sở đề tài và mục tiêu của cuộc nghiên cứu.

Quan sát là một phương pháp khoa học khác với quan sát thông thường ở các điểm: theo mục tiêu nghiên cứu nhất định; thực hiện theo những phương thức nhất định; thông tin quan sát phải được ghi chép theo cách thức nhất định; thông tin cần được kiểm tra về độ ổn định và ý nghĩa của nó.

Phương pháp quan sát thường chỉ giữ vai trò bổ trợ cho các phương pháp khác. Nó được sử dụng khi thông tin cần thiết không thể thu được từ các phương pháp khác, hoặc khi quan sát mang lại hiệu quả hơn các phương pháp khác. Nó còn được dùng để kiểm tra các giả thuyết hoặc các kết quả thu được từ các phương thức khác.

Phương pháp quan sát có nhiều loại, căn cứ vào tính kế hoạch có thể chia thành: quan sát cơ cấu hóa và quan sát tự do. Căn cứ vào

vị trí người quan sát có thể chia thành: quan sát tham dự và quan sát không tham dự; quan sát công khai và quan sát bí mật...

Quan sát phải bảo đảm các yêu cầu: tính hệ thống, có mục đích và kế hoạch; xác định đúng đối tượng... Về phía chủ thể, phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, toàn diện trong quá trình quan sát.

Phương pháp quan sát tuy có nhiều ưu điểm, song phương pháp này cũng có những nhược điểm nhất định như tính bao quát và khả năng nhìn nhận các liên hệ bên trong còn thấp; kết quả quan sát một phần phụ thuộc vào năng lực, quan điểm, tâm lý... của chủ thể, do vậy, thông tin thu được có thể không toàn diện và thiếu chính xác.

2.2. Phương pháp phân tích tài liệu

Phân tích tài liệu là một phương pháp thu thập thông tin về các đối tượng nghiên cứu một cách gián tiếp thông qua kỹ thuật xử lý các tài liệu. Tài liệu là một khái niệm dùng để chỉ các hiện vật được tạo ra một cách đặc biệt để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin. Tài liệu có nhiều loại, có thể phân chia theo các cách khác nhau. Nhà xã hội học chỉ quan tâm đến những tài liệu có chứa những nội dung thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Trong quá trình phân tích tài liệu, việc đầu tiên là phải đánh giá tài liệu để xác định độ tin cậy của tài liệu. Sau khi xác định được độ tin cậy của tài liệu mới tiến hành chọn lọc những thông tin cần cho quá trình nghiên cứu. Cuối cùng, phải kiểm tra lại độ chính xác của thông tin và thực hiện các tính toán, điều chỉnh cần thiết.

Có thể phân tích tài liệu theo phương pháp định tính và định lượng. Phân tích định lượng gắn với việc phân nhóm các dấu hiệu thông tin nhận được và tìm ra mối liên hệ nhân quả giữa chúng.

Phân tích tài liệu cần đảm bảo các yêu cầu: một là, phải phân tích có hệ thống để rút ra tất cả các thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; hai là, phải phân loại, lựa chọn, so sánh để có được những thông tin có giá trị về mặt lí luận và thực tiễn.

Phương pháp phân tích tài liệu có nhiều ưu điểm, song phương pháp này cũng có những nhược điểm: thông tin thu được kém tính thời sự; các thông tin không được phân chia theo các dấu hiệu và các cấp độ mong muốn; các tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có các chuyên gia mới phân tích được...

2.3. Phương pháp trưng cầu ý kiến (phương pháp Ankét)

Đây là phương pháp thường được sử dụng trong các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Trong quá trình trưng cầu ý kiến, người được hỏi trả lời theo cách viết vào bảng hỏi mà họ nhận được từ điều tra viên. Nguồn thông tin ở đây là các câu trả lời của người được hỏi được thể hiện qua quan điểm, thái độ và ý thức của anh ta.

Phương pháp trưng cầu ý kiến tuy có nhiều ưu điểm, nhưng cũng có hàng loạt nhược điểm như: việc thu lại bảng hỏi hoặc bị chậm hoặc mất; người trả lời đôi khi cũng không trả lời hết câu hỏi...

Các loại trưng cầu ý kiến: tại nơi làm việc, qua bưu điện, trưng cầu nhóm. Thực tế, còn một số cách trưng cầu khác như qua sách báo, video, tivi... Phương pháp này yêu cầu rất cao trong việc xây dựng bảng hỏi.

2.4. Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn là một phương pháp phổ biến để thu thập thông tin thông qua việc hỏi và trả lời các câu hỏi. Trong xã hội học, phương pháp phỏng vấn cũng được coi là một phương pháp quan trọng để

thu thập thông tin thực nghiệm thông qua việc tác động tâm lí - xã hội trực tiếp giữa người đi hỏi và người trả lời trên cơ sở đề tài và mục tiêu của một cuộc nghiên cứu xã hội học.

Nguồn thông tin trong phỏng vấn bao gồm toàn bộ câu trả lời của người được hỏi được thể hiện qua quan điểm, thái độ cũng như ý thức của người đó và cả hành vi của người đó mà người đi phỏng vấn quan sát được trong suốt thời gian diễn ra cuộc phỏng vấn. Nhiệm vụ của người đi phỏng vấn là căn cứ vào hai nguồn thông tin trên, xác định các câu trả lời và tiến hành ghi chép.

Người ta thường nói tới hai loại phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn sâu và phỏng vấn theo bảng hỏi.

2.5. Phương pháp thực nghiệm xã hội

Thực nghiệm là phương pháp thu thập thông tin và kiểm tra giả thuyết bằng cách tác động tích cực đến một tiến trình nào đó có liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp thực nghiệm còn gọi là phương pháp tạo tình huống. Thực nghiệm không nghiên cứu đối tượng ở trạng thái tự nhiên mà thông qua sự can thiệp tích cực, có mục đích nhằm biến đổi tiến trình tự nhiên của đối tượng. Thực nghiệm nhằm để kiểm tra một giả thiết, xác định tính chân lí của một quan niệm, một phương pháp nghiên cứu mới. Song thực nghiệm cũng là một phương pháp dùng để thu thập thông tin về đối tượng nên nó gắn liền với quan sát; nó quan sát những khách thể đã bị can thiệp đến một tiến trình nào đó có liên quan đến chúng.

Phương pháp thực nghiệm cần đảm bảo các yêu cầu: thứ nhất, cần đảm bảo tính có căn cứ bên trong của sự tác động vào tiến trình nào đó, tránh tình trạng tác động tùy tiện, chủ quan, hoặc vượt quá giới hạn cần thiết gây trở ngại cho sự phát triển bình thường của một tiến trình khách quan xác định; thứ hai, những kết quả hoặc

thông tin thu được phải được thể hiện hoặc ứng dụng trong những tình huống tương tự.

Phương pháp thực nghiệm có nhiều ưu điểm, song phương pháp này cũng có một số nhược điểm nhất định như: khó thực hiện, phải có sự chuẩn bị kĩ càng, phải có các chuyên gia giỏi. Mặt khác, đôi khi sự can thiệp vào tiến trình đã làm thay đổi tính chất của các thông tin thu thập được về đời sống, thậm chí gây tác hại đến bản thân khách thể xã hội.

3. Kĩ thuật lập bảng câu hỏi và chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học

3.1. Kĩ thuật lập bảng câu hỏi

Có thể xem bảng hỏi như một tập hợp gồm rất nhiều câu hỏi được sắp xếp theo các nguyên tắc tâm lí, logic và theo nội dung. Bảng hỏi là một công cụ đặc biệt cho việc nghiên cứu thực nghiệm.

Bảng hỏi là sự thể hiện bên ngoài của các giả thuyết cũng như các mục tiêu của một đề tài nghiên cứu nào đó. Các thông tin cần tìm sẽ thu nhận được qua việc trả lời các câu hỏi. Xây dựng bảng hỏi là một công việc trí tuệ rất vất vả. Chất lượng bảng hỏi phụ thuộc vào trình độ tay nghề của tác giả cũng như khâu chuẩn bị của tác giả trong các bước tạo dựng chương trình nghiên cứu.

Việc đặt câu hỏi phải đảm bảo các yêu cầu: thứ nhất, các câu hỏi phải rõ ràng, cụ thể, không được hiểu theo nhiều nghĩa, các phương án trả lời phải được phân chia rạch ròi theo một cơ sở thống nhất, không chồng chéo nhau; thứ hai, hạn chế dùng các câu hỏi không xác định, tăng những câu hỏi có thể đo lường cụ thể; thứ ba, câu hỏi phải phù hợp với đặc điểm từng đối tượng, từng nhóm cụ thể, nên dùng các từ ngữ, khái niệm thông dụng; thứ tư, câu hỏi phải khéo léo, tế nhị để người trả lời không lúng túng, đặc biệt là

những câu hỏi liên quan đến hiện tượng tiêu cực; thứ năm, câu hỏi phải nhằm mục đích trung cầu ý kiến người được hỏi.

Câu hỏi có nhiều loại, nếu căn cứ vào hình thức thì có thể chia thành ba loại: câu hỏi đóng, câu hỏi mở và câu hỏi kết hợp; nếu căn cứ vào nội dung thì có thể chia làm ba loại: câu hỏi sự kiện, câu hỏi nội dung, câu hỏi chức năng.

Khi sắp xếp các câu hỏi vào bảng cần lựa chọn các câu hỏi nhằm bảo đảm tính tiết kiệm, tính chắc chắn, tính xác thực của bảng hỏi. Trong bảng hỏi những câu hỏi đóng và câu hỏi nội dung bao giờ cũng chiếm tỷ trọng lớn vì câu hỏi đóng tiết kiệm, dễ trả lời, dễ xử lý thông tin, còn câu hỏi nội dung trực tiếp phục vụ cho lợi ích điều tra. Các câu hỏi mở thích hợp để hỏi về tâm tư, tình cảm; các câu hỏi kết hợp là hình thức mở rộng của câu hỏi đóng, nhằm làm rõ hơn những thông tin trong phần đóng.

Sau khi đặt các câu hỏi cần sắp xếp các câu hỏi vào bảng hỏi. Bảng hỏi thường được bắt đầu bằng các câu hỏi tiếp xúc, sau đó là các câu hỏi nội dung. Các câu hỏi chức năng đặt xen kẽ các câu hỏi nội dung. Không nên để hai câu hỏi chức năng cạnh tranh nhau. Trong một bảng hỏi, ngoài phần nội dung còn có phần mở đầu và phần kết thúc. Phần mở đầu thường được xác lập theo một trật tự nhất định: giới thiệu mục đích của việc điều tra, tên cơ quan điều tra; tiếp đến là phần hướng dẫn cách trả lời; cuối cùng là xác định tầm quan trọng của ý kiến trả lời và cảm ơn.

3.2. Kỹ thuật chọn mẫu điều tra

Để chọn mẫu chính xác, có căn cứ khoa học cần phải tiến hành công tác chuẩn bị. Trước hết, cần phải lập danh sách các đơn vị của tổng thể. Danh sách này phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, phù hợp và thuận tiện cho mục tiêu nghiên cứu. Sau đó, xác định cỡ mẫu. Cỡ mẫu phụ thuộc vào các yếu tố như: khả năng nhân

lực, yêu cầu về độ chính xác, số lượng các nhiệm vụ điều tra, mức độ thuần nhất của tổng thể.

Có nhiều cách lấy mẫu: ngẫu nhiên, hệ thống, phân giai đoạn,... cách lấy mẫu tùy thuộc vào cuộc điều tra cụ thể.

- *Mẫu ngẫu nhiên đơn* là loại mẫu được lựa chọn trực tiếp với xác suất đều, thường được thực hiện bằng cách bốc thăm hoặc rút "hú họa"; nó được sử dụng khi các đơn vị trong tổng thể tương đối đồng đều.

- *Mẫu ngẫu nhiên hệ thống* là loại mẫu được chọn ngẫu nhiên căn cứ vào thứ tự danh sách tổng thể, khoảng K được tính theo công thức:

$$K = \frac{N}{n} \quad \text{trong đó } N \text{ là số đơn vị trong tổng thể}$$

n là số đơn vị trong mẫu

- *Mẫu chùm* là loại mẫu được chọn trên cơ sở phân chia tổng thể thành nhiều chùm, sau đó chọn một chùm làm mẫu điều tra. Khi chia chùm phải theo nguyên tắc không trùng lặp, mỗi chùm cố gắng chứa nhiều loại đơn vị khác nhau sao cho phù hợp với đặc trưng và cơ cấu của tổng thể. Mẫu chùm được sử dụng khi tổng thể là một đơn vị lớn lại phân bố trên không gian rộng.

CHƯƠNG IV

HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI VÀ TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

1. Hành động xã hội

1.1. Khái niệm hành động xã hội

1.1.1. Đặt vấn đề

- Ở phương diện triết học, hành động xã hội là một hình thức, một cách thức giải quyết các mâu thuẫn, các vấn đề xã hội; được tạo ra bởi các phong trào xã hội, các tổ chức, các đảng phái... Có thể phân chia hành động xã hội theo các lĩnh vực hoạt động, hoặc theo bản chất giai cấp, hoặc theo cách thức giải quyết vấn đề...

- Trong xã hội học, hành động xã hội được hiểu cụ thể hơn và thường gắn với chủ đề là các cá nhân. Các lí thuyết về hành động xã hội đều coi hành động xã hội là cốt lõi của mối quan hệ giữa con người và xã hội và là cơ sở của đời sống xã hội của con người. Định nghĩa của nhà xã hội học Đức M. Weber về hành động xã hội được coi là hoàn chỉnh nhất. Ông cho rằng: hành động xã hội là một hành vi mà chủ thể gắn cho ý nghĩa chủ quan nhất định. Ông nhấn mạnh đến "động cơ" bên trong chủ thể như là nguyên nhân của hành động. Như vậy, chúng ta có thể nghiên cứu được cái yếu tố chủ quan thúc đẩy hành động, điều này khác với quan điểm của lí thuyết hành vi cho rằng, không thể nghiên cứu được các yếu tố bên trong quy định hành vi của các cá nhân, mà chỉ có thể biết được

những phản ứng bên ngoài. Hành động xã hội bao giờ cũng có sự tham gia của yếu tố ý thức với những mức độ khác nhau. Tuy có sự khác nhau trong các quan niệm về hành động xã hội học, nhưng tất cả các quan niệm đều nhấn mạnh tính mục đích và tính xã hội của hành động xã hội.

- Xem xét dấu hiệu xã hội của hành động là xác định hành động xã hội thông qua hệ quả khách quan của hành động đó nhưng cái "xã hội" của hành động lại nằm ở bên trong ý nghĩa chủ quan mà chủ thể gán cho hành động.

- Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành trong hoạt động sống của cá nhân. Nói cách khác, cá nhân hành động chính là để thực hiện hoạt động sống của mình. Đời sống xã hội là tập hợp phức tạp bao gồm các hành động xã hội liên quan tới nhau, quy định lẫn nhau, thậm chí xung đột lẫn nhau.

- Hành động xã hội luôn gắn với tính tích cực của các cá nhân, bị quy định bởi các yếu tố như nhu cầu, lợi ích, định hướng giá trị của chủ thể hành động.

1.1.2. Hành vi và hành động xã hội

- Hành vi xã hội và hành động xã hội là hai khái niệm thường gặp trong các tài liệu xã hội học, nhưng không phải bao giờ cũng được làm rõ. Vì vậy, cần làm rõ những khái niệm này.

- Hành vi (Behavior) được nghiên cứu nhiều trong các lí thuyết hành vi, phát triển nhất ở Mỹ. Theo cách hiểu của lí thuyết hành vi thừa ban đầu, hành vi của con người chỉ là những phản ứng (máy móc) quan sát được sau các tác nhân. Theo thuyết này, nếu không quan sát được phản ứng thì có thể nói là không có hành vi. Khái niệm về hành vi dần dần được mở rộng và chứa đựng thêm nhiều yếu tố mới. Các nhà nghiên cứu chú ý tới tính xã hội của hành vi và khái niệm hành vi trở nên thông dụng hơn.

Theo các nhà hành vi xã hội, các cá nhân phải suy nghĩ, đối chiếu, cân nhắc... trước mỗi tác nhân khi phản ứng chứ không phải phản ứng một cách máy móc.

Tóm lại, khái niệm hành vi chính thống (kích thích → phản ứng) và hành vi xã hội (kích thích → các yếu tố trung gian → phản ứng) khác biệt nhau một cách căn bản. Tuy nhiên, trong các tài liệu xã hội học hiện nay một số tác giả dùng khái niệm hành vi với hàm ý là hành vi xã hội. Với nội hàm của khái niệm hành vi xã hội như đã nêu trên rất dễ nhầm lẫn với khái niệm hành động xã hội.

1.1.3. Hành động vật lí - bản năng và hành động xã hội

- Hiện nay, thuật ngữ hành động cũng thường được dùng với hàm ý là hành động xã hội. Trong trường hợp hành động đối lập với hành động xã hội thì dùng thuật ngữ hành động vật lí, hay hành động bản năng - những hành động hầu như không có sự chi phối của ý thức.

- Trong khi thực hiện các hành động vật lí, bản năng, cá nhân hoàn toàn không suy nghĩ (chính xác là không đủ thời gian để suy nghĩ) xem thực hiện như thế nào, tại sao phải thực hiện nó, nếu không thực hiện thì hậu quả như thế nào?... Những hành động này thường diễn ra bất chấp ý chí hay mong muốn chủ quan của cá nhân; nó hoàn toàn không có một động cơ thúc đẩy, chỉ là những phản ứng hết sức máy móc.

- Theo Parsons, hành động xã hội khác với hành động vật lí, hành động bản năng trước hết ở chỗ, hành động xã hội có một cơ chế biểu tượng điều chỉnh như hệ thống ngôn ngữ, giá trị... mà các cá nhân dùng trong tương tác hàng ngày. Nói cách khác, nếu hành động vật lí được coi là phản ứng trực tiếp với tác nhân, thì hành động xã hội là một phản ứng gián tiếp thông qua các biểu tượng. Các biểu tượng này có thể là các cử chỉ, lời nói hay các giá trị xã hội đã được thừa nhận.

- Theo Parsons, dấu hiệu khác thứ hai là tính chuẩn mực của hành động xã hội, tức là nó phụ thuộc vào các chuẩn mực, giá trị; dựa vào các chuẩn mực, giá trị các cá nhân xem xét và ra quyết định hành động hay không hành động, hành động như thế nào...

Dấu hiệu thứ ba, theo Parsons, là tính duy lí của hành động xã hội, tức là các cá nhân có được những độc lập nhất định khi hành động, nó căn cứ vào những giá trị, chuẩn mực của xã hội mà cá nhân đã tiếp nhận một cách chủ quan. Các cá nhân nhận định một tình huống, một hoàn cảnh là tốt hay xấu, là đúng hay sai thuộc về ý thức cá nhân mỗi người, sau đó hình dung phương án hành động và những hậu quả của nó...

1.2. Cấu trúc của hành động xã hội

1.2.1. Các thành phần của hành động xã hội

Hành động xã hội không chỉ bao gồm những yếu tố chúng ta quan sát được mà còn bao gồm cả những yếu tố thúc đẩy, định hướng của động cơ mà chúng ta thường khó quan sát, nhưng có thể ý thức được rất rõ.

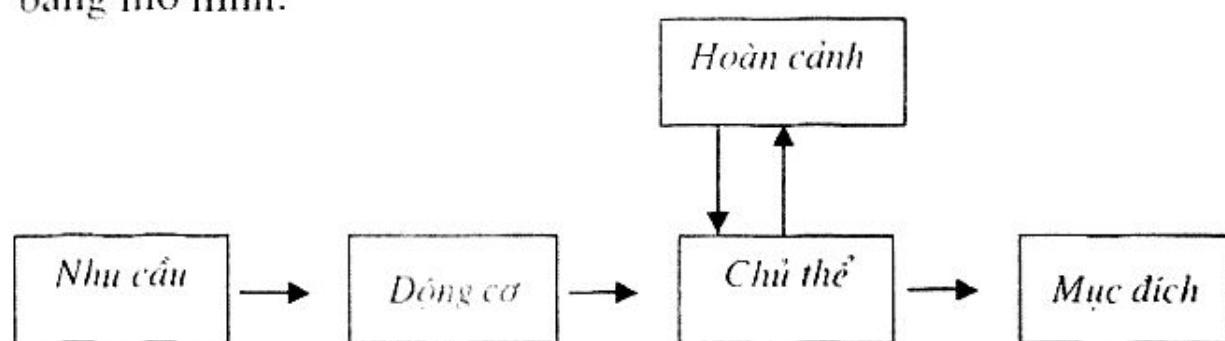
- Những thành tố đầu tiên trong cấu trúc của hành động xã hội là động cơ và mục đích của hành động. Nhu cầu của chủ thể tạo ra động cơ thúc đẩy hành động để thoả mãn nó. Động cơ này sẽ tạo ra tính tích cực chủ thể, tham gia định hướng hành động và quy định mục đích của hành động.

- Thành tố kế tiếp theo là chủ thể hành động, chủ thể hành động có thể là các cá nhân, các nhóm, là cộng đồng hay toàn xã hội. Để có một hành động xã hội cần có tối thiểu một chủ thể. Một chủ thể dù hành động một cách đơn lẻ thì hành động đó vẫn có thể là hành động xã hội trong những tình huống xã hội xác định.

- Một thành tố khác là hoàn cảnh hay môi trường của hành động. Đó là những điều kiện về thời gian, không gian, vật chất và

tính thân của hành động. Sự tác động của môi trường đến hành động, được gọi là sự kiểm chế thực tế. Tùy theo hoàn cảnh chủ thể lựa chọn hành động phù hợp cho mình.

Tóm lại, giữa các thành tố cấu thành hành động xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Mối quan hệ này có thể biểu diễn bằng mô hình:



1.2.2. Hành động xã hội và những hậu quả không chủ định

- Hành động xã hội là hành động có chủ định, việc đặt ra mục đích hành động cũng phụ thuộc vào nhận định mang tính chủ quan về hoàn cảnh hành động. Chính sự không phù hợp giữa nhận định chủ quan và thực tế là nguyên nhân gây ra những kết quả hành động không theo ý muốn.

- Trong thực tế hoạt động hàng ngày, mặc dầu hành động xã hội của cá nhân là có chủ định, nhưng chúng vẫn đem lại nhiều hậu quả không chủ định cho các chủ thể hành động. Tuy nhiên, không phải mọi hậu quả không chủ định đều là những hậu quả xấu, không mong muốn, nhiều khi những kết quả không chủ định lại trở thành những "bất ngờ thú vị". Nguyên nhân của nghịch lý trên là do, các cá nhân cho dù là rất thông minh cũng không bao giờ nhận diện được đầy đủ và chính xác hoàn toàn về môi trường xung quanh.

- Để giảm bớt những hậu quả không chủ định, cần tăng cường hiểu biết về bản thân, điều kiện, môi trường hành động. Có như vậy, chúng ta mới giảm bớt được tính duy ý chí trong hành động xã

hội của mình, góp phần tăng thêm sự phù hợp giữa nhận định, nhận thức của chủ thể về hoàn cảnh và hoàn cảnh trên thực tế.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành động xã hội và phân loại hành động xã hội

1.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành động xã hội

- Các yếu tố tự nhiên.
- Quá trình xã hội hóa.
- Cơ cấu xã hội.

1.3.2. Phân loại hành động xã hội

- Phân loại theo mức độ ý thức của hành động xã hội: hành động logic và hành động theo logic (theo V. Pareto).

- Phân loại theo động cơ: (theo M. Weber) - có 4 loại: hành động duy lý - công cụ; hành động duy lý - giá trị; hành động duy lý - truyền thống; hành động duy cảm (cảm xúc).

- Phân loại theo định hướng giá trị. Theo phân tích và phân chia của T. Parsons, chúng ta có các loại hành động xã hội khác nhau dựa vào sự lựa chọn từng cặp khả năng như: toàn thể - bộ phận; đạt tới - có sẵn; cảm xúc - trung lập; đặc thù - phân tán; định hướng cá nhân - định hướng nhóm.

2. Tương tác xã hội

2.1. Khái niệm tương tác xã hội

- Hành động xã hội là cơ sở, tiền đề của tương tác xã hội. Tương tác xã hội có thể được coi là quá trình hành động và là hành động đáp lại của một chủ thể này đối với một chủ thể khác. Tương tác xã hội thường được nghiên cứu ở hai cấp độ: vi mô và vĩ mô. Cấp độ vi mô nghiên cứu về những đơn vị tương tác nhỏ nhất, còn

cấp độ vĩ mô nghiên cứu tương tác của các cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội hay giữa các thiết chế xã hội như gia đình, tôn giáo, nhà trường...

- Với tư cách là thành viên xã hội (nhóm, tổ chức, cộng đồng...) các cá nhân thực hiện tương tác của mình đồng thời trên hai cấp độ vi mô và vĩ mô. Vì vậy, khi phân tích tương tác xã hội ở cấp độ vi mô và vĩ mô ta cần hiểu tương tác xã hội theo nghĩa rộng: tương tác không phải là hành động và phản ứng, mà là một hình thức thông tin và giao tiếp xã hội của ít nhất là hai chủ thể hành động. Trong quá trình này, sự tác động qua lại giữa các chủ thể được thực hiện; đồng thời cũng diễn ra sự thích ứng của một hành động và một hành động khác. Qua đó họ đạt được sự hiểu biết nhau về tình huống, về ý nghĩa của hành động mà từ đó, có thể đạt được sự hợp tác, sự đồng tình nhất định.

Mỗi chủ thể hành động trong tương tác xã hội đều có mục đích nhất định, các mục đích này không phải bao giờ cũng hòa đồng với nhau, thậm chí nhiều khi chúng loại trừ nhau. Các chủ thể hành động trong tương tác đều chịu ảnh hưởng của các giá trị, chuẩn mực xã hội, nhưng đồng thời các chủ thể này còn chịu ảnh hưởng của các tiểu văn hóa thậm chí phản văn hoá khác nhau. Tức là, mức độ ảnh hưởng của các chuẩn mực, giá trị đến họ là không thể như nhau, dẫn đến việc các chủ thể tương tác rất khó khăn mới có thể tìm được "tiếng nói chung", một cách hiểu chung về tình huống, hoàn cảnh tương tác.

Mức độ khác biệt giữa hệ giá trị là yếu tố cơ bản quyết định mức độ thích ứng giữa các chủ thể tương tác. Các giá trị này càng xung đột bao nhiêu thì họ càng ít có cơ may thích ứng bấy nhiêu. Các giá trị khác nhau, không xung đột nhau vẫn có thể tạo ra sự thích ứng. Các giá trị đặc thù của các chủ thể tương tác không phải là bất biến, mà thay đổi trong quá trình tương tác, phụ thuộc vào

tương tác. Sự biến đổi của các giá trị đặc thù của các chủ thể hành động có thể chia thành những mức độ như: hầu như không biến đổi, biến đổi ít, biến đổi nhiều, biến đổi hoàn toàn.

Tóm lại, khái niệm tương tác xã hội là một khái niệm quen thuộc trong xã hội học, nó có quan hệ với nhiều khái niệm khác, đặc biệt là hành động xã hội, quan hệ xã hội. Dưới đây sẽ xem xét các lí thuyết về tương tác xã hội.

2.2. Các lí thuyết về tương tác xã hội

2.2.1. Lí thuyết tương tác biểu trưng (Symbolic Interactionism)

- Lý thuyết tương tác biểu trưng (còn gọi là lí thuyết tương tác tượng trưng) có thể coi là lí thuyết tương tác quan trọng nhất của xã hội học, gắn liền với tên tuổi nhà xã hội học Mỹ G. Mead.

- Luận điểm trung tâm của lí thuyết này cho rằng: các cá nhân trong quá trình tương tác qua lại với nhau không phản ứng đối với các hành động trực tiếp của người khác, mà "đọc" và lí giải chúng. Để có thể hiểu được ý nghĩa những hành động, cử chỉ của người khác (các biểu tượng) chúng ta cần nhập vào vai (trò) của người đó, tức là đặt mình vào vị trí người đó. Khi đó, chúng ta mới hiểu được ý nghĩa những phát ngôn, những cử chỉ, những hành động của họ. Đây cũng chính là quá trình quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách cá nhân.

- Mặc dầu là một lí thuyết quan trọng, nhưng lí thuyết tương tác biểu trưng có những hạn chế như: quy các tương tác xã hội về các tương tác cá nhân, coi nhẹ tương tác cấp vĩ mô; mặt khác nó cũng chưa phân tích những rắc rối, khó khăn trong tương tác khi cá nhân xuất phát từ hai nền văn hóa có những hệ giá trị khác nhau.

2.2.2. Lí thuyết trao đổi xã hội

- Lí thuyết trao đổi xã hội của G. Homans và nhiều nhà xã hội học khác đã có những đóng góp quan trọng trong việc xem xét

tương tác xã hội. Homans đưa ra bốn nguyên tắc tương tác giữa các cá nhân như sau:

+ Nếu một dạng hành vi được thưởng, hay có lợi thì hành vi đó có xu hướng lặp lại.

+ Hành vi được thưởng, được lợi trong hoàn cảnh nào thì cá nhân sẽ có xu hướng lặp lại hành vi đó trong hoàn cảnh như vậy.

+ Nếu như phần thưởng và lợi lớn hơn thì cá nhân đó sẽ sẵn sàng bỏ ra nhiều "chi phí" vật chất và tinh thần lớn để đạt được nó.

+ Các nhu cầu cá nhân gần như hoàn toàn thỏa mãn thì họ sẽ ít cố gắng hơn trong việc thỏa mãn chúng.

Ở đây, Homans xét trong mô hình đơn giản nhất của tương tác giữa các cá nhân, nhưng theo ông, ngay cả những tương tác xã hội phức tạp cũng có thể tuân theo nguyên tắc trên.

2.3. Các loại hình tương tác xã hội

Có nhiều cách phân loại khác nhau về tương tác xã hội, mỗi một cách phân loại thường dựa trên những căn cứ nhất định. Dưới đây là một số phân loại cơ bản nhất.

2.3.1. Phân loại dựa vào mối liên hệ xã hội giữa các chủ thể hành động

Nhà xã hội học Balan J. Sepanski cho rằng tương tác xã hội không phải được xây dựng từ các hành động xã hội sơ đẳng, mà từ các mức độ phát triển khác nhau mà nó trải qua, thể hiện ở sự phát triển mối liên hệ xã hội giữa các đối tác tương tác.

- Sự tiếp xúc không gian - mối liên hệ hầu như chưa có.
- Sự tiếp xúc tâm lí - đã xuất hiện sự quan tâm lẫn nhau.
- Sự tiếp xúc xã hội - đã có hoạt động chung.
- Sự tương tác - Đó là việc thực hiện hành động ổn định có hệ thống.

- Quan hệ xã hội - Đó là những hệ thống phối hợp hành động với nhau.

2.3.2. Phân loại theo dạng hoạt động chung

Các nhà xã hội học Nga quan tâm nhiều đến hoạt động chung của các cá nhân. Theo họ, các dạng hoạt động chung chính là các dạng tương tác xã hội khác nhau:

- Hoạt động cá nhân - cùng nhau: các cá nhân được giao cùng làm những công việc nào đó, mà việc họ thực hiện không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ, công việc của người khác.

- Hoạt động nối tiếp - cùng nhau: công việc được thực hiện dưới dạng nối tiếp, sự thực hiện công việc của một người ảnh hưởng nhiều đến tốc độ, chất lượng công việc của người khác.

- Hoạt động tương hỗ - cùng nhau: tương tác cá nhân đồng thời với tất cả các cá nhân khác trong cùng hoạt động.

2.3.3. Phân loại theo chủ thể hành động trong tương tác

Tương tác xã hội, tối thiểu phải có hai chủ thể tham gia, các chủ thể này có thể là cá nhân, nhóm, xã hội...

- Tương tác liên cá nhân.
- Tương tác cá nhân - xã hội.
- Tương tác nhóm - xã hội.
- Tương tác nhóm - nhóm.
- Tương tác giữa cá nhân với tư cách là đại diện các nhóm.
- Tương tác trực tiếp.
- Tương tác gián tiếp.

2.3.4. Phân loại theo mục tiêu, ý nghĩa các tương tác

Phân loại theo tiêu chí này có thể chia làm hai loại:

- Tương tác theo dạng hợp tác: tương tác mang tính tích cực, xây dựng nhờ đó các chủ thể tổ chức được các hoạt động chung.

- Tương tác theo dạng cạnh tranh: mang tính tiêu cực, phá hoại, đối kháng, ngăn cản những hoạt động chung.

Hình thức "thi đua" là hình thức trung gian giữa hai dạng trên, vì thi đua là một dạng cạnh tranh, nhưng vì mục tiêu lành mạnh, cùng giúp nhau để tiến bộ, cùng có những hoạt động chung ở những chừng mực nhất định.

3. Quan hệ xã hội

3.1. Khái niệm quan hệ xã hội

- Mọi sự vật hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội.

- Quan hệ xã hội được hình thành từ tương tác xã hội, những tương tác này không phải là ngẫu nhiên, mà thường có mục đích, có kế hoạch; phải có xu hướng lặp lại, ổn định và tạo lập ra một mô hình tương tác. Nói cách khác, chủ thể hành động trong mô hình tương tác này phải đạt được một mức độ tự động hóa nhất định nào đó, tức là thực hiện gần như không có ý thức, như thói quen.

- Tóm lại, quan hệ xã hội là những liên hệ bền vững, ổn định của các chủ thể hành động. Các quan hệ này được hình thành trên những tương tác xã hội ổn định, lặp lại...

3.2. Chủ thể quan hệ xã hội

- Ở cấp độ vĩ mô, chủ thể quan hệ xã hội là các nhóm, các tập đoàn hoặc toàn bộ xã hội. Các nhóm, các tập đoàn xã hội thường có những vị trí, vị thế khác nhau trong đời sống xã hội. Vị trí xã hội, lối sống khác nhau nhiều khi lại là các nhân tố tạo ra các tương tác xã hội, trên cơ sở đó hình thành các quan hệ xã hội giữa chúng.

- Ở cấp độ vĩ mô, quan hệ xã hội còn được thể hiện ở quan hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ sản xuất đóng vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng.

- Quan hệ xã hội ở cấp vi mô, cấp chủ thể hành động là các cá nhân xã hội, quan hệ giữa các cá nhân. Trong quan hệ giữa các cá nhân, phải chăng mọi quan hệ giữa người với người đều là quan hệ xã hội hay chỉ một bộ phận nhất định trong số này là quan hệ xã hội?

Chúng ta có thể khẳng định rằng, mọi quan hệ giữa các cá nhân đã được thiết lập nhờ tương tác xã hội có tính chuẩn mực, ổn định đều là những quan hệ xã hội. Tuy nhiên, những quan hệ xã hội này khác biệt nhau rất nhiều về nội dung, tính chất xã hội của từng loại quan hệ, có quan hệ xã hội mang nhiều tính xã hội, có quan hệ mang ít tính xã hội.

3.3. Quan hệ "tình cảm" thuần túy

Quan hệ "tình cảm" thuần túy còn gọi là quan hệ sơ cấp thường được dùng để đối lập với quan hệ xã hội (quan hệ thứ cấp).

Quan hệ tình cảm là những quan hệ trong gia đình, họ hàng..., đó là một loại quan hệ xã hội, cũng dựa trên sự tương tác lâu dài, ổn định của các chủ thể hành động. Tuy nhiên, có những điểm khác nhau trong cơ chế tương tác giữa quan hệ tình cảm và quan hệ xã hội. Quan hệ tình cảm được định hướng dựa trên những đặc điểm sinh lí, tâm lí có sẵn của các cá nhân và người khác, nếu các tương tác này định hướng đến các đặc điểm xã hội cần đạt được của cá nhân thì sẽ tạo ra các quan hệ xã hội (ít tình cảm hơn).

Những đặc điểm sinh lí, tâm lí có sẵn ở cá nhân là giới tính, sắc đẹp, quan hệ huyết thống, sở thích... Những đặc điểm xã hội đạt được của cá nhân có thể là nghề nghiệp, học vấn, tôn giáo, địa vị...

Quan hệ tình cảm thuần túy hoàn toàn không có nghĩa là nó không mang tính xã hội mà chỉ có nghĩa là mang ít tính xã hội. Tính xã hội của một quan hệ được xác định căn cứ vào sự chi phối của những giá trị, chuẩn mực xã hội. Quan hệ xã hội và quan hệ tình cảm thuần túy có thể chuyển hóa lẫn nhau.

3.4. Các loại quan hệ xã hội

Có nhiều cách tiếp cận phân loại quan hệ xã hội. Trên đây phân biệt quan hệ xã hội với quan hệ tình cảm thuần túy cũng là một cách phân loại. Ngoài ra, người ta còn có cách phân loại theo chủ thể, theo lĩnh vực của đời sống xã hội, theo vị trí, vị thế, quyền lực của các chủ thể quan hệ trong các hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội.

Quan hệ xã hội không tách rời tương tác xã hội và hành động xã hội. Từ phân tích hành động xã hội để hiểu về tương tác xã hội và quan hệ xã hội. Nhưng mặt khác, việc nghiên cứu các khái niệm quan trọng này cũng không thể phiến diện, mà cần phải có cách nhìn tổng hợp, chắt lọc những hạt nhân hợp lý của các nghiên cứu, các lý luận đã có trong xã hội học.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ THIẾT CHẾ XÃ HỘI

1. Tổ chức xã hội

1.1. Khái niệm tổ chức xã hội

- Tổ chức xã hội là một hiện tượng xã hội phổ biến. Tổ chức là một trong những loại hình cộng đồng cơ bản, cùng với các loại hình cộng đồng khác, tạo ra cơ cấu xã hội. Không thể hình dung xã hội mà không có tổ chức. Dấu hiệu quyết định của tổ chức là mục tiêu, do đó có thể định nghĩa tổ chức là một cộng đồng có mục tiêu. Nhưng chỉ có mục tiêu thì chưa trở thành tổ chức, vì tổ chức bao giờ cũng là một tập hợp người (chính thức hoặc không chính thức); tổ chức còn có hai dấu hiệu phát sinh là hệ thứ bậc và quản lí. Có người còn thêm một dấu hiệu khác là bộ phận hoạt động của toàn thể.

Sự hình thành tổ chức có thể là kết quả tự nhiên của một quá trình, cũng có thể là kết quả của những hành vi có chủ đích, nhưng bao giờ cũng gắn với những yếu tố khách quan (những đòi hỏi của xã hội, cộng đồng) và chủ quan (tính năng động xã hội của các cá nhân). Có những mô hình tổ chức khác nhau trong xã hội hiện đại: tổ chức như một quá trình lao động, tổ chức như một cỗ máy, mô hình xã hội - kĩ thuật...

Vấn đề khoa học về tổ chức (trong đó có xã hội học về tổ chức) chiếm một vị trí ngày càng lớn, vì trong giai đoạn phát triển mới của xã hội, khi các nhân tố kinh tế, kĩ thuật, xã hội, tâm lí, sinh thái... liên quan, ảnh hưởng lẫn nhau, thì đòi hỏi phải đi tới những tổ chức xã hội tối ưu. Người ta nói tới một sự bùng nổ về tổ chức.

Khái niệm tổ chức được dùng trong ba trường hợp cơ bản:

- + Một tập hợp được tạo ra, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và nhằm thực hiện một chức năng tương đối rành mạch (tổ chức như một thể chế xã hội): xí nghiệp, cơ quan quyền lực, hội tự nguyện...

- + Một hoạt động về tổ chức, bao hàm sự phân bổ các chức năng, sự lắp đặt các liên hệ, sự phối hợp... Ở đây, tổ chức được xem như một quá trình nhằm tác động một cách có mục tiêu tới đối tượng, trong đó có người tổ chức, có người được tổ chức (trong trường hợp này tổ chức gần đồng nghĩa với quản lí).

- + Một trình độ trật tự nhất định của một tập hợp nào đó khiến cho nó có một cơ cấu và một kiểu liên hệ nhất định; ở đây, tổ chức được xem như một thuộc tính. Trong trường hợp này, người ta thường phân biệt tổ chức chính thức và tổ chức không chính thức.

Tất cả các hình thức tổ chức xã hội đều không đứng nguyên, thường thay đổi cùng với những thay đổi khách quan của hoàn cảnh xã hội và thay đổi chủ quan của bản thân con người. Hướng chủ yếu của những thay đổi về tổ chức là làm cho các chủ thể của tổ chức ngày càng có trình độ hòa hợp cao hơn (đồng thuận mà không phải là nhất trí), ngày càng phát huy những khả năng tự quản của mình. Tính hợp lí của tổ chức được đánh giá qua hiệu quả của tổ chức. Hiệu quả này lại do mục tiêu, cơ cấu và khả năng quản lí của tổ chức qui định.

Tổ chức xã hội là một khái niệm thường dùng trong xã hội học, có thể được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng, tổ chức chỉ bất kỳ tổ chức nào trong xã hội, nghĩa hẹp, tổ chức xã hội chính là một tiểu hệ thống xã hội trong một tổ chức xã hội nào đó.

Trong xã hội học, khái niệm tổ chức xã hội được dùng chủ yếu với nghĩa xem nó là một thành tố của cơ cấu xã hội. Với nghĩa này, tổ chức xã hội là hệ thống các quan hệ, tập hợp liên kết các cá nhân nào đó để đạt được một mục đích nhất định. Như vậy, khái niệm tổ chức nhấn mạnh đến hệ thống các quan hệ liên kết cá nhân chứ không phải chính tập hợp cá nhân trong tổ chức và các quan hệ ở đây là quan hệ xã hội.

Các nhà xã hội học đã chỉ ra năm dấu hiệu cơ bản của tổ chức xã hội:

- + Là tập hợp được lập ra có chủ định, các thành viên ý thức được tổ chức của họ tồn tại để đạt được mục đích nhất định nào đó.

- + Trong tổ chức có quan hệ quyền lực - quan hệ giữa lãnh đạo và phục tùng; có những cá nhân có khả năng điều chỉnh hành vi, thái độ của người khác thuộc nấc thang quyền lực thấp hơn.

- + Mỗi thành viên của tổ chức đều xác định vị thế, vai trò của mình trong tổ chức; và tổ chức cũng đặt cho những cá nhân này một tập hợp các hành vi được phép và những hành vi không được phép làm.

- + Các vai trò của các thành viên được thực hiện theo sự mong đợi của tổ chức; và trong tổ chức luôn luôn có những quy tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa các vai trò khiến cho tổ chức hoạt động được nhịp nhàng, ổn định.

- + Phần lớn các mục đích và mối quan hệ của tổ chức được chính thức hóa và công khai hóa.

1.2. Phân loại tổ chức xã hội

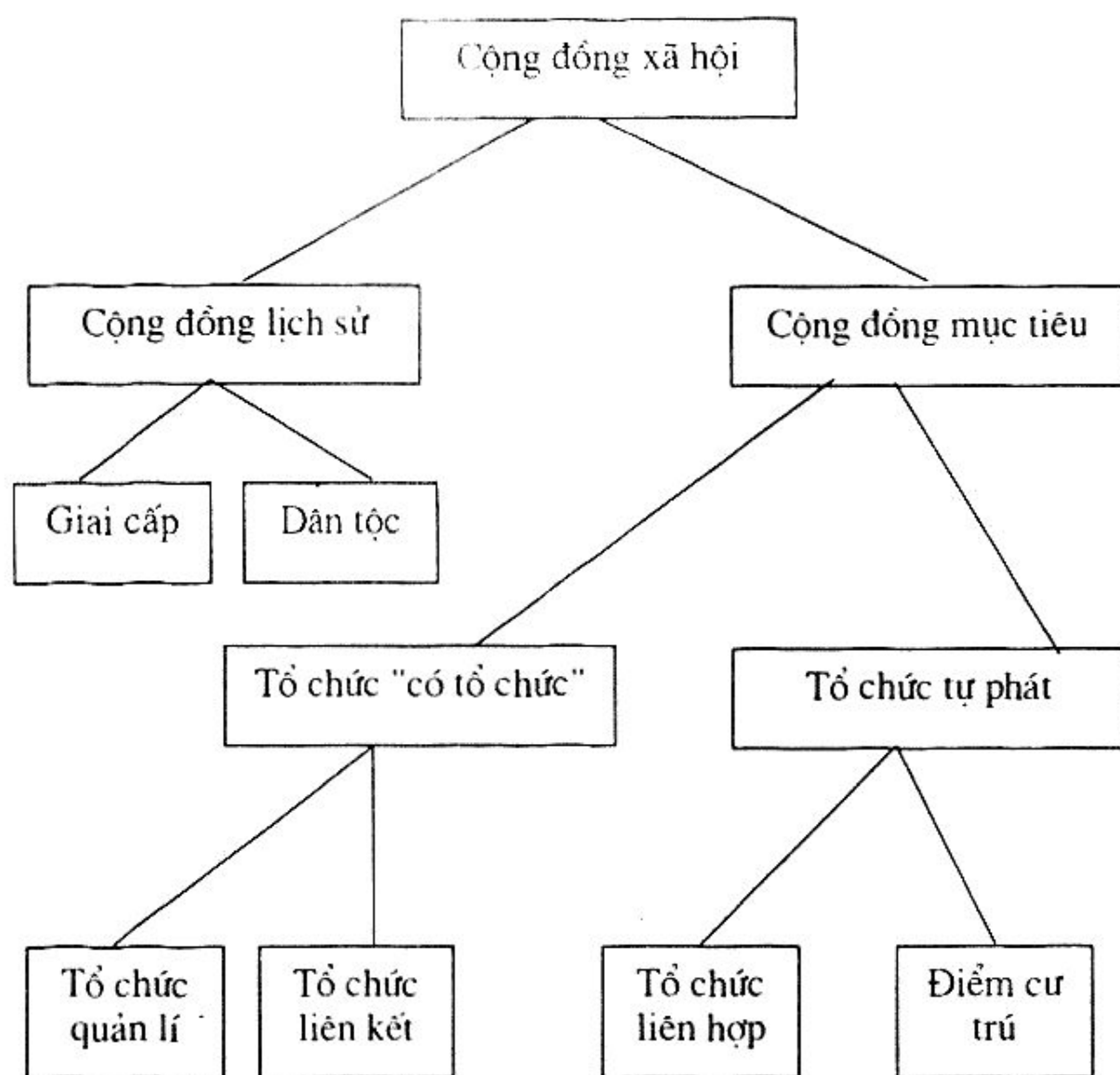
- Khi phân tích bộ máy quan liêu (thực chất là về các tổ chức xã hội), M. Weber đã chỉ ra các dấu hiệu của nó, có thể căn cứ vào đó để phân loại các tổ chức như: các nhóm quyền uy; hiệp hội tự nguyện; tổ chức khu biệt (biệt lập); tổ chức quan liêu.

- Có thể phân loại tổ chức xã hội thành hai loại lớn theo tiêu chí mục tiêu: tổ chức xã hội "có tổ chức" và tổ chức xã hội không tổ chức.

Thuộc loại thứ nhất có hai loại nhỏ: tổ chức quản lí (xí nghiệp, cơ quan...) nhằm giải quyết những nhiệm vụ nhất định, mục tiêu của nó được áp đặt cho các thành viên và sự điều tiết bên trong dựa vào những quy tắc quản lí và tự quản lí; tổ chức liên kết (các tổ chức xã hội theo nghĩa các hội quần chúng) trong đó mục tiêu chung trùng hợp với các mục tiêu cá nhân của thành viên ở những mức độ nào đó, các tổ chức này được điều tiết theo những nguyên tắc do các thành viên thiết lập (điều lệ).

Thuộc loại thứ hai có: tổ chức liên hợp (gia đình, trường phái khoa học, tổ chức không chính thức...) với những mục tiêu chung trùng hợp với mục tiêu cá nhân, các chức năng điều tiết hình thành một cách tự phát theo những chuẩn mực và giá trị của tập thể, ít hoặc không có tính chất hình thức; tổ chức cư trú, hình thành từ những người ở chung với nhau tại một địa điểm nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến sinh hoạt chung và những liên hệ xóm làng ổn định.

Các tổ chức xã hội này có liên hệ với nhau, và trong một số trường hợp còn lồng vào nhau (các đoàn thể trong một cơ quan chẳng hạn) - xem sơ đồ:



- Một cách phân loại nữa là tổ chức chính thức và tổ chức không chính thức.

Tổ chức chính thức còn gọi là tổ chức chính thức hoá; có các quy tắc tổ chức chặt chẽ và được pháp luật thừa nhận (có thể mang tư cách pháp nhân). Tổ chức chính thức có nhiều kiểu khác nhau, xét về mặt hình thức có thể chia thành: kiểu "hình tròn", kiểu "hình chuỗi", kiểu "ngôi sao".

Tổ chức không chính thức không có quy tắc chặt chẽ, không có sự thừa nhận về mặt pháp lý; hình thành một cách tự phát (tự tổ chức) ở bên trong hoặc bên ngoài tổ chức chính thức. Có hai loại tổ

chức không chính thức tổ chức ngoài quy tắc (trong tổ chức chính thức). Loại thứ nhất, hình thành một cách tự phát giữa các thành viên của một tổ chức chính thức, nhằm thực hiện những nhiệm vụ của tổ chức đó, nhưng không theo những phương thức được quy định chính thức. Loại thứ hai (tâm lí - xã hội), hình thành một cách tự phát nhưng ở ngoài tổ chức chính thức, từ những liên hệ cá nhân của những người có chung nhu cầu nào đó (ăn, mặc, học tập, giải trí...).

2. Quyền lực xã hội

2.1. Khái niệm quyền lực

Một trong những dấu hiệu của tổ chức là sự phân chia và quan hệ quyền lực, ngoài ra, quyền lực còn tồn tại trong các cộng đồng xã hội khác như giai cấp, gia đình...

Quyền lực là một dạng quan hệ xã hội (theo chiều dọc) biểu hiện ở khả năng một cá nhân hoặc nhóm điều khiển hành vi, thái độ, quan điểm của cá nhân khác, nhóm khác.

Chủ thể, khách thể thực hiện quyền lực xã hội có thể là một cá nhân, một nhóm xã hội, hay một cộng đồng, một xã hội. Thực chất, quyền lực chính là việc giới hạn, đồng thời mở rộng mức độ tự do của các chủ thể và khách thể thực hiện quyền và hành vi của mình. Nghĩa là, nếu chúng ta tham gia vào quan hệ quyền lực, thì chúng ta sẽ bị hạn chế mức độ tự do hành động so với mức độ tự do hành động trước đó, đồng thời, chúng ta cũng được mở rộng thêm những mức độ tự do mới mà trước đó chúng ta chưa hề có. Tất nhiên, những cái được giới hạn và cái được mở rộng khi tham gia vào quan hệ quyền lực không phải là như nhau. Do đó, việc so sánh giữa cái "được" và cái "mất" khi tham gia vào các quan hệ quyền lực sẽ giúp cho các khách thể quyết định có tham gia vào các quan hệ đó hay không.

Thông thường, mức tự do hành động của chủ thể quyền lực rộng hơn khách thể quyền lực. Chính vì vậy, nhìn từ góc độ chủ thể đến khách thể thì quan hệ quyền lực là quan hệ giữa lãnh đạo với phục tùng, bị lãnh đạo. Trong quan hệ này, cái "được" của chủ thể quyền lực nhiều hơn cái "mất". Chính vì lẽ đó, việc trở thành chủ thể quyền lực là một ham muốn phổ biến trong xã hội. Hơn nữa, quyền lực đã trở thành một giá trị xã hội.

M. Weber định nghĩa quyền lực: *"là khả năng mà một kẻ hành động trong mỗi quan hệ xã hội sẽ có một vị trí để thực hiện ý chí mong muốn của mình bất chấp sự chống đối"*. Định nghĩa này đề cập đến mối liên hệ giữa chủ thể quyền lực và khách thể quyền lực. Quyền lực thực hiện có thể dựa trên việc sử dụng cưỡng bức (Force) để giành lấy các cơ quan chính trị, hay quyền uy (Authority) của người cha đối với con trẻ.

Xem xét quyền lực xã hội phải đặt trong bối cảnh xã hội nói chung, chứ không phải trong quan hệ giữa hai cá nhân, hoặc hai nhóm xã hội. T. Parsons định nghĩa quyền lực là *"khả năng của một xã hội động viên những nguồn lực của nó để đạt được mục đích"* và là *"năng lực tạo ra những quyết định, những sự ngăn chặn mà mọi người phải tuân theo"*. Như vậy, quyền lực biểu hiện thông qua các nguồn lực thể hiện năng lực của xã hội trong việc thông qua và thực hiện pháp luật để giữ gìn an ninh, chống lại kẻ thù.

Tóm lại, chúng ta có thể hiểu quyền lực là khả năng áp đặt ý chí của mình với người khác, tác động đến khả năng động viên các nguồn lực để đạt được mục đích của mình.

2.2. Nguồn gốc của quyền lực trong xã hội

- Theo quan điểm macxít thì chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là nguồn gốc tạo ra sự phân quyền lực trong xã hội. Người nắm tư liệu sản xuất cũng chính là người có quyền lực điều chỉnh hành vi và cơ hội của người không có tư liệu sản xuất.

- M. Weber cho rằng: quyền lực không chỉ có nguồn gốc từ kinh tế mà còn có nguồn gốc từ những yếu tố phi kinh tế khác như gia đình, học vấn, tôn giáo, uy tín... Trong các dạng quyền lực xã hội, quyền lực quan trọng nhất là quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị thường được các cơ quan Nhà nước thực hiện.

- Khác với K. Marx, nhìn nguồn gốc quyền lực từ chế độ tư hữu. T. Parsons cho rằng, nguồn gốc của quyền lực nằm ở vị thế của cá nhân trong một cấu trúc xã hội. Cấu trúc này hoạt động hài hòa, ổn định, nó quy định cho mỗi vị thế một quyền hạn nhất định, tương ứng. Ngược lại, để thực hiện quyền hạn, nó đặt cho vị thế đó một mô hình hành vi được phép. Quyền lực của các vị thế xã hội không giống nhau, nhưng chúng phối hợp với nhau tạo thành một cơ cấu thống nhất, hài hòa.

2.3. Các hình thức của quyền lực trong xã hội

- *Cưỡng bức* (Force). Cưỡng bức là một khái niệm hẹp hơn khái niệm quyền lực, vì chúng ta có thể thực hiện quyền lực mà không cần cưỡng bức. Cưỡng bức chỉ là một dạng, một hình thức thực hiện quyền lực, có sử dụng sự ép buộc về thể xác và tinh thần để áp đặt ý chí của người này lên người khác. Hình thức này khá phổ biến trong các xã hội.

- *Uy quyền* (Authority). Khái niệm quyền uy (uy quyền) hẹp hơn khái niệm quyền lực. Uy quyền là một dạng quyền lực có sự đồng tình của công chúng.

Khái niệm quyền uy thường gắn với sự thiết chế hóa và hợp pháp hóa. Những mệnh lệnh được đưa ra trong tổ chức thường được hợp thức hóa theo thứ bậc. Những mệnh lệnh được đưa ra tất nhiên không phải là những đòi hỏi của cá nhân mà là những yêu cầu của tổ chức. Nói cách khác, người ở thứ bậc dưới có thể không tuân lệnh cấp trên nếu như mệnh lệnh đó phục vụ yêu cầu của cá nhân cấp trên mà không phải là yêu cầu của tổ chức.

M. Weber đã phân tích và đưa ra ba loại uy quyền: uy quyền lời cuốn, uy quyền truyền thống và uy quyền hợp pháp, hợp lí. Uy quyền lời cuốn đó là khả năng tác động, ảnh hưởng của những người được coi là có phẩm chất khác thường, hoặc siêu nhân, cho dù người đó nằm ở vị thế cao hay thấp trong cơ cấu xã hội...

- *Quyền lực tuyệt đối* là dạng quyền lực không chấp nhận bất cứ sự khác biệt, sự chống đối nào. Nói cách khác, những sự khác biệt, những sự chống đối sẽ bị loại bỏ bằng mọi biện pháp, kể cả bằng cưỡng bức. Quyền lực tuyệt đối còn thể hiện ở chỗ nó tham gia vào tất cả các mặt của đời sống xã hội. Đối lập với quyền lực tuyệt đối là quyền lực giới hạn, nó chấp nhận những sự khác biệt, đối lập, hoặc những quyền tự do.

- *Quyền lực quân chủ* là quyền lực của một người như là vua của một nước, hay một nhà độc tài; ở đây mọi quyền hành đều tập trung trong tay một người. Khi quyền lực của một người bị thoái hóa, nó trở thành quyền lực chuyên chế, một dạng quyền lực tuyệt đối.

- *Quyền lực thiểu số* là quyền lực của một nhóm thiểu số trong xã hội thực hiện đối với nhóm đa số.

- *Quyền lực dân chủ* là quyền lực của nhân dân và đa số nhân dân tham gia vào quyền lực. Quyền lực dân chủ có hai loại: trực tiếp và gián tiếp.

- Gắn với khái niệm quyền lực xã hội là các khái niệm *uy tín* và *đặc quyền*.

Uy tín là vinh dự gán cho một địa vị, là sự thừa nhận của xã hội đối với nhân cách của một cá nhân xác định. Uy tín giống quyền lực ở chỗ, đều là khả năng ảnh hưởng của cá nhân này đối với cá nhân khác, đều nhằm thực hiện ý chí của cá nhân hay một nhóm xã hội. Nhưng uy tín khác với quyền lực ở chỗ, uy tín có thể được thực hiện thông qua sự thẩm định của những người khác.

Đặc quyền là quyền lực ở địa vị xã hội đặc biệt, nó là cơ hội và phần thưởng cho các cá nhân ở địa vị đó. Đặc quyền không những tạo điều kiện mở rộng và tăng thêm quyền lực mà còn là cơ hội để cá nhân vươn lên địa vị cao hơn.

3. Thiết chế xã hội

3.1. Khái niệm thiết chế xã hội

Xã hội là một hệ thống các thiết chế xã hội, với tư cách một tổng thể phức tạp những quan hệ kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức...

Có nhiều quan niệm khác nhau về thiết chế xã hội, có thể nêu lên hai quan niệm. Quan niệm thứ nhất cho rằng thiết chế là một tập hợp bền vững các giá trị, chuẩn mực được hình thức hóa và quy tắc hóa. Quan niệm thứ hai cho rằng thiết chế là một tổ chức nhất định của hoạt động và quan hệ xã hội bảo đảm tính bền vững và tính kế thừa cho các quan hệ đó.

Dù theo cách hiểu nào thì thiết chế cũng bao gồm hệ thống các giá trị, chuẩn mực được quy định thành các quy tắc, các luật lệ và các hình thức kiểm soát nhằm duy trì tổ chức trong quan hệ xã hội.

Có thể định nghĩa thiết chế là "*một tổ chức nhất định của hoạt động và quan hệ xã hội được thực hiện bằng cách điều chỉnh hành vi con người nhờ hệ thống các chuẩn mực và giá trị được thể chế hóa bằng các luật lệ, quy phạm*".

3.2. Đặc trưng của thiết chế xã hội

- Thiết chế xã hội do điều kiện khách quan của xã hội quy định, biểu hiện ở sự thống nhất với cơ sở kinh tế - xã hội. Nhưng thiết chế xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế - xã hội.

- Trong xã hội có giai cấp, thiết chế xã hội mang tính giai cấp.

- Trong thời kỳ phát triển "bình thường" của xã hội, các thiết chế xã hội thể hiện tính ổn định và vững chắc, có khả năng tổ chức các lợi ích xã hội, làm cho xã hội phát triển nề nếp. Khi các thiết chế xã hội không ổn định, vững chắc, sự tác động không hài hòa của chúng ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội, là dấu hiệu nói lên sự khủng hoảng của xã hội.

- Những yếu tố tạo thành thiết chế xã hội (kể cả các thiết chế trên từng lĩnh vực) có xu hướng kết hợp lại với nhau và tăng cường lẫn nhau. Khi thiết chế xã hội càng phức tạp thì xã hội càng phát triển, càng xác định rõ vị trí, vai trò của các cá nhân. Các quan hệ thiết lập trong các thiết chế tỏ ra khá bền vững, các khuôn mẫu hành vi được hình thành trong thiết chế trở thành một phần của truyền thống văn hóa.

- Mỗi một thiết chế có tầm bao quát khá rộng, đến mức các hoạt động của nó chiếm một vị trí trung tâm trong xã hội. Khi có sự thay đổi trong một thiết chế nào đó, có thể đưa đến sự thay đổi đáng kể trong các lĩnh vực khác.

- Mặc dù các thiết chế có sự phụ thuộc lẫn nhau, nhưng mỗi một thiết chế tự nó có tính độc lập tương đối và được tổ chức xung quanh những giá trị, chuẩn mực, quy tắc, khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận.

- Các thiết chế xã hội có xu hướng duy trì ổn định xã hội; xu hướng liên kết để thực hiện các mục đích, mục tiêu chung, xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu (xu hướng của thiết chế xã hội).

3.3. Chức năng của thiết chế xã hội

- Trong khuôn khổ những đặc tính chung, các thiết chế xã hội khác nhau đều có hai chức năng cơ bản là *điều tiết xã hội* và *kiểm soát xã hội*.

- Thiết chế xã hội tác động đến sự lựa chọn của các cá nhân, tạo sự ổn định, kế thừa trong các quan hệ xã hội; các cá nhân phải tự học hỏi, tự tìm ra những quy tắc, lễ lối riêng để hoạt động...

- Chức năng của thiết chế xã hội là bảo đảm sự tuân thủ xã hội, mà giai cấp thống trị dùng làm vũ khí. Nó cũng là một phương tiện kiểm soát xã hội (kiểm soát hình thức và kiểm soát phi hình thức).

- Các nhà xã hội còn phân biệt hai chức năng của thiết chế xã hội là *chức năng công khai* và *chức năng tiềm ẩn* (chức năng lặn). Chức năng công khai là phần bộc lộ ra ngoài để cho các thành viên trong xã hội nhận biết một cách rõ ràng. Chức năng tiềm ẩn của các thiết chế là phần không bộc lộ ra ngoài một cách hiển nhiên để cho các thành viên có thể nhận biết một cách dễ dàng.

- Giữa các thiết chế đôi khi xảy ra sự di chuyển chức năng; xảy ra khi một thiết chế không đáp ứng được nhu cầu, hoặc do thiết chế khác đáp ứng nhu cầu trội hơn.

3.4. Một số thiết chế xã hội cơ bản

- Thiết chế gia đình;
- Thiết chế giáo dục;
- Thiết chế chính trị;
- Thiết chế kinh tế;
- Thiết chế tôn giáo;

...

Ngoài các thiết chế trên còn có các thiết chế khác như thiết chế pháp luật, thiết chế văn hóa, thiết chế y tế, thể thao... Các thiết chế liên kết với nhau, và trong nhiều trường hợp thực hiện các chức năng của nhau. Trong thực tế, loại hình các thiết chế cụ thể thường dễ xác định, song cũng có trường hợp không thể xác định được loại hình của một thiết chế cụ thể. Sự liên kết, đan xen của các thiết chế có vai trò của nó có tác dụng hướng mọi hoạt động của con người tới những chuẩn mực, giá trị và lợi ích chung.

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Khái niệm cơ cấu xã hội

1.1. Cách tiếp cận của các khoa học về cơ cấu xã hội

- Cơ cấu xã hội còn được gọi là cấu trúc xã hội (Social structure). Các khoa học nghiên cứu xã hội nói chung đều đề cập đến cơ cấu xã hội ở những phương diện nhất định.

- Triết học (chủ nghĩa duy vật lịch sử) thông qua tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội, xác định cơ cấu xã hội bao gồm các bộ phận như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng... và là một cơ cấu sinh động, các bộ phận có quan hệ, có sự vận động, phát triển như sự tồn tại hiện thực của chính đời sống xã hội...

- Chủ nghĩa xã hội khoa học, không nghiên cứu cơ cấu xã hội nói chung mà nghiên cứu cơ cấu xã hội của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và giai đoạn quá độ lên xã hội đó; chủ yếu nhấn mạnh cơ cấu xã hội - giai cấp...

- Chính trị học cũng nghiên cứu cơ cấu xã hội nhưng chủ yếu nhằm vạch ra những tác động ảnh hưởng, xu hướng vận động biến đổi của cơ cấu quyền lực, cơ cấu xã hội - giai cấp đến các cơ cấu xã hội khác, đến hoạt động của đời sống chính trị - xã hội...

1.2. Quan niệm của xã hội về cơ cấu xã hội

- Trong xã hội học, khái niệm cơ cấu xã hội hàm nghĩa chỉ sự sắp xếp, tổ chức xã hội. Mỗi cơ cấu xã hội bao gồm nhiều thành phần, nhiều đơn vị liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành các tổ chức, cộng đồng xã hội và toàn thể cái mà ta gọi là xã hội.

- Nói đến cơ cấu xã hội, chủ yếu là xem xét khía cạnh "tĩnh" của xã hội, nghĩa là nhấn mạnh khía cạnh xã hội được sắp xếp như thế nào. Trong thực tế, bất kỳ cấu trúc theo kiểu nào, xã hội cũng luôn vận động, biến đổi, phát triển trong một chỉnh thể.

- Khi nói cơ cấu xã hội trong xã hội học cần quan tâm đến các khía cạnh: xã hội là một tổ chức phức tạp, đa dạng các mối quan hệ cá nhân, tổ chức và xã hội. Cơ cấu xã hội có mối liên hệ với quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội là hình thức vận động của cơ cấu xã hội.

- Một số định nghĩa về cơ cấu xã hội:

Định nghĩa thứ nhất, cơ cấu xã hội là mối liên hệ vững chắc của các thành tố trong hệ thống xã hội; các cộng đồng xã hội (dân tộc, giai cấp, nhóm nghề nghiệp...) là những thành tố cơ bản. Về phần mình, mỗi cộng đồng xã hội lại có cơ cấu phức tạp với những tầng lớp bên trong và những mối liên hệ giữa chúng.

Định nghĩa thứ hai, cơ cấu xã hội là mô hình của các mối liên hệ giữa các thành phần cơ bản trong một hệ thống xã hội, những thành phần này tạo bộ khung cho tất cả các xã hội loài người, mặc dù tính chất, quan hệ của chúng có sự biến đổi. Những thành phần cơ bản của cơ cấu xã hội là vị trí, vai trò nhóm, cộng đồng, thiết chế...

- Tóm lại, cơ cấu xã hội là một khái niệm rộng không chỉ liên quan đến hành vi xã hội, mà còn là mối liên hệ, tương tác giữa các yếu tố khác nhau của hệ thống xã hội.

- Cơ cấu xã hội liên quan đến khái niệm hệ thống xã hội. Khái niệm thứ nhất là một bộ phận của khái niệm thứ hai. Hệ thống xã hội gồm hai thành tố là thành phần xã hội và mối liên hệ xã hội.

- Để làm rõ khái niệm cơ cấu xã hội cần tìm hiểu khái niệm xã hội. Trên thực tế, thuật ngữ xã hội được sử dụng rất nhiều mà chưa được giải thích rõ ràng thế nào là xã hội. Có nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội. Nhưng khi nói về xã hội, điều quan trọng là chỉ ra những đặc điểm bản chất của xã hội như: đặc điểm về lãnh thổ; đặc điểm liên quan tới tái sản xuất dân cư và di cư; đặc điểm liên quan tới hệ thống pháp luật, văn hóa, bản sắc dân tộc...; xã hội đã trải qua các hình thức phát triển xã hội; xã hội săn bắn, xã hội làm vườn, xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp...

2. Các yếu tố chủ yếu cấu thành cơ cấu xã hội

2.1. Vị thế xã hội (địa vị xã hội)

Vị thế xã hội là địa vị của con người được hình thành trong các cơ cấu, tổ chức xã hội, trong đó con người liên kết với nhau. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của cá nhân trong xã hội và mối quan hệ giữa cá nhân với người khác.

Mỗi người không chỉ có một vị thế mà nhiều vị thế, nhìn chung các vị thế của một cá nhân thường hòa hợp với nhau dễ dàng, nhưng đôi khi ở một số người chúng lại mâu thuẫn nhau.

Vị thế trong xã hội được chia làm hai loại: vị thế tự nhiên và vị thế xã hội. Vị thế tự nhiên là vị thế gắn với những đặc điểm mà bản thân cá nhân không thể kiểm soát được (những thiên chức) như tuổi tác... Vị thế xã hội là vị thế gắn với những đặc điểm mà con người có thể kiểm soát được, phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu của bản thân các cá nhân.

2.2. Vai trò

- Xuất xứ của khái niệm vai trò bắt nguồn từ nghệ thuật sân khấu (vai trong các vở diễn).

- Vai trò là tập hợp các mong đợi, quyền và nghĩa vụ gắn với một địa vị cụ thể, nhất định. Một vai trò như là động lực đưa địa vị vào cuộc sống. Một vai trò là những hành vi được trông đợi được tạo thành cùng với một địa vị. Thực hiện vai trò là những hành vi thực tế của một cá nhân đang chiếm giữ một địa vị. Trong đời sống hiện thực thường tồn tại một khoảng cách giữa cái mà con người sẽ làm và cái họ thực sự làm. Người ta không giống nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được tạo nên với những vai trò của họ.

- Một địa vị có thể có nhiều vai trò, tạo thành tập hợp các vai trò. Trong thực tế, một vai trò không tồn tại cô lập, nó là một tổ hợp các hành động trong một mạng lưới với các hành động của người khác. Các vai trò đụng chạm đến chúng ta như tập hợp của những chuẩn mực được hiểu là những nghĩa vụ, những quyền của chúng ta. Một vai trò có ít nhất một mong đợi "cho - nhận" được gắn trong đó. Do vậy, những quyền về vai trò của người này lại là nghĩa vụ về vai trò của người khác.

2.3. Nhóm xã hội

Nhóm xã hội là tập hợp từ hai người trở lên, có liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định, hay nói cách khác, nhóm xã hội là tập hợp người có quan hệ với nhau về vị thế, vai trò, những nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định. Nhóm xã hội khác với đám đông.

Trong xã hội học, nhóm được phân chia thành hai loại: nhóm sơ cấp và nhóm thứ cấp. Nhóm sơ cấp là nhóm tương đối nhỏ, có quan hệ trực tiếp với nhau, có mục tiêu chung, có quan hệ tình cảm

với nhau... Nhóm thứ cấp là nhóm rộng và đông hơn, trong đó quan hệ giữa các cá nhân có thể là gián tiếp, được ràng buộc bởi các quy chế, điều lệ của tổ chức (công đoàn, phụ nữ...). Nói cách khác, trong nhóm thứ cấp, quan hệ được thể chế hóa.

Dù là nhóm nào, trong nhóm vẫn có thủ lĩnh - người có uy tín, có ảnh hưởng đến các thành viên. Yêu cầu đối với một thủ lĩnh không chỉ là phẩm chất cá nhân mà còn quan trọng hơn là vai trò xã hội của người đó.

Các thông số cơ bản của nhóm là thành phần, cấu trúc các quá trình hình thành nhóm, các chuẩn mực và giá trị nhóm. Mỗi một thông số có thể có những ý nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu.

2.4. Cộng đồng xã hội

Cộng đồng xã hội là tập hợp người có liên hệ với nhau do sự gắn gũi về lợi ích, về tâm lí, về tín ngưỡng, về điều kiện, mục tiêu và phương tiện hoạt động.

Cộng đồng xã hội được hình thành do sự giống nhau về điều kiện tồn tại cũng như về hoạt động. Cộng đồng xã hội có các hình thức như cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng văn hóa, cộng đồng dân tộc, cộng đồng tín ngưỡng...

Sự liên kết giữa các cá nhân trong cộng đồng thường dựa trên cơ sở các dấu hiệu tự nhiên như địa lí, huyết thống... các thành viên trong cộng đồng bị chế định bởi các chuẩn mực chung nhằm bảo đảm cuộc sống chung và sự tồn tại của bản thân cộng đồng.

Trong xã hội học, nói đến cộng đồng, các nhà nghiên cứu đề cập đến các bình diện địa lí, kinh tế, văn hóa, xã hội... trong đó đặc biệt quan tâm đến các yếu tố:

+ Tương quan giữa các cá nhân - giữa người này và người khác, tương quan này khá chặt chẽ, mật thiết;

- + Có sự liên hệ, ràng buộc giữa các cá nhân, các thành viên;
- + Có sự gắn bó của các cá nhân, phấn đấu giữ gìn những giá trị chung;
- + Các thành viên có ý thức gắn bó, đoàn kết với nhau.

2.5. Thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững các giá trị, chuẩn mực về vị thế, vai trò, nhóm và cộng đồng vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội (xem phần thiết chế xã hội, chương V).

3. Các cơ cấu xã hội cơ bản

Các cơ cấu xã hội luôn luôn gắn liền với các quan hệ xã hội và là biểu hiện trực tiếp của các quan hệ xã hội. Ngoài ra, cơ cấu xã hội còn biểu hiện theo từng mặt của cơ cấu tổng thể. Khi nói đến các cơ cấu xã hội cơ bản, người ta thường nói đến các cơ cấu xã hội sau đây:

3.1. Cơ cấu xã hội - dân số

- Xem xét cơ cấu xã hội - dân số trước hết là tìm hiểu xem quá trình sản xuất dân cư (sinh sản - tử vong), mật độ dân số và cơ cấu dân cư, sự biến động của dân cư... Sự phát triển của bản thân xã hội và quá trình tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên đều phụ thuộc vào tính chất vận hành của hệ thống dân số. Sự vận động của cơ cấu xã hội - dân số phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội trong lịch sử.

- Lịch sử xã hội đã trải qua ba kiểu tái sản xuất dân cư: kiểu cổ đại, diễn ra trong thời kỳ xã hội chưa phân chia giai cấp; kiểu truyền thống, tồn tại trong xã hội nông nghiệp và trong giai đoạn

"chủ nghĩa tư bản cổ điển": kiểu hiện đại, diễn ra trong xã hội thừa nhận quyền tự do cá nhân.

- Cơ cấu xã hội - dân số có ảnh hưởng trở lại đối với xã hội, sự phát triển dân số không hợp lí dẫn đến hạ thấp năng suất lao động, cạn kiệt các tài nguyên, đói nghèo...

3.2. Cơ cấu xã hội - lứa tuổi

- Cơ cấu xã hội - lứa tuổi được xem xét ở ba trạng thái: trạng thái tĩnh; trạng thái động; trạng thái trong mối liên hệ với các quá trình xã hội - kinh tế.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội - lứa tuổi là để nghiên cứu quá trình dân số và xã hội - kinh tế. Quá tương quan của các nhóm lứa tuổi chúng ta có thể so sánh các nhóm lứa tuổi ấy với những đặc trưng dân số, xã hội, kinh tế của dân cư. Từ đó, rút ra cái chung, cái đặc thù trong sự phát triển của chúng.

3.3. Cơ cấu xã hội - lãnh thổ

- Cơ cấu xã hội - lãnh thổ gắn liền với cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ; theo tiêu chí vùng, miền và mỗi vùng, miền này đều bao chứa cả nông thôn và thành thị.

- Cơ cấu xã hội - lãnh thổ Việt Nam bao gồm: trung du và miền núi Bắc Bộ; đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; đồng bằng sông Cửu Long.

3.4. Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp giúp ta hiểu trình độ học vấn dân cư, sự phân công lao động và hợp tác lao động trong xã hội ở mỗi thời điểm lịch sử. Do đó, hiểu được những nét cơ bản trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, xã hội.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp ở nước ta những năm qua cho thấy: trình độ học vấn ngày một tăng lên; trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động cũng tăng lên, nhưng còn chiếm tỷ lệ thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước (10 - 15% tổng số người lao động).

3.5. Cơ cấu xã hội - giai cấp

- Cơ cấu xã hội - giai cấp tùy thuộc vào các chế độ xã hội; là phân hệ giữa vị trí hạt nhân của cơ cấu xã hội. Sự phân chia xã hội thành giai cấp là cơ sở của cơ cấu xã hội - giai cấp. Chính mối quan hệ giữa các giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp xác định xu hướng phát triển xã hội nói chung và các nhóm xã hội nói riêng. Cơ cấu xã hội - giai cấp có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc duy trì các quan hệ giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp trong vòng trật tự, tạo ra sự ổn định xã hội.

Cơ cấu xã hội - giai cấp không chỉ trong quan hệ giữa các giai cấp, mà còn mở rộng ra cả trong quan hệ giữa các tầng lớp, các tập đoàn có địa vị khác nhau trong xã hội. Song, hạt nhân của cơ cấu xã hội - giai cấp vẫn là mối quan hệ giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội.

Cơ cấu xã hội - giai cấp gắn liền với phương thức sản xuất ra của cải vật chất xã hội. Quan hệ giai cấp phản ánh mối quan hệ về lợi ích giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội.

4. Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

4.1. Bất bình đẳng xã hội

- Bất bình đẳng xã hội không phải là một hiện tượng tồn tại một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân trong xã hội. Xã hội có bất bình đẳng khi một số nhóm xã hội kiểm soát và khai thác nhóm xã hội khác. Qua những xã hội khác nhau đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng khác nhau.

- Bất bình đẳng là sự không bình đẳng (không bằng nhau) về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.

Xã hội học muốn phát hiện, khám phá nguồn gốc của bất bình đẳng trong văn hóa và cơ cấu xã hội của bản thân các xã hội. Mặc dầu có sự khác biệt bẩm sinh trong mỗi cá nhân, trong quá trình phát triển của các cá nhân, song các nhà xã hội học tin rằng, văn hóa và cơ cấu xã hội là những yếu tố chủ yếu của những bất bình đẳng xã hội giữa các cá nhân.

- Trong những xã hội khác nhau, bất bình đẳng cũng có những nét khác biệt, nó tồn tại với những nguyên nhân và kết quả cụ thể liên quan đến giai cấp xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, lãnh thổ... Những nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội đa dạng và khác nhau, nhưng có thể quy về ba nguyên nhân cơ bản: những cơ hội trong cuộc sống; địa vị xã hội; ảnh hưởng chính trị. Từ đó, có thể nhận thấy, cấu trúc bất bình đẳng xã hội có thể dựa trên một trong ba ưu thế. Gốc rễ của bất bình đẳng có thể nằm trong các mối quan hệ kinh tế, địa vị xã hội, hay trong mối quan hệ thống trị về chính trị.

- Trong xã hội cũng tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về bất bình đẳng xã hội, hoặc quá nhấn mạnh yếu tố sinh học, hoặc quá nhấn mạnh yếu tố kinh tế...

Nói đến lí luận bất bình đẳng, cần phải nói đến hai nhà xã hội học bậc thầy là K. Marx và M. Weber. K. Marx nghiên cứu kinh tế và coi đó là nền tảng của cơ cấu xã hội giai cấp; quan hệ giai cấp là chìa khoá của mọi vấn đề trong xã hội. Còn M. Weber, đi từ phân tích quyền lực và phương thức đạt đến quyền lực và địa vị cao trong xã hội và cho rằng cần phải phân tích lịch sử và xã hội để phát hiện ra cơ sở thực sự của bất bình đẳng xã hội.

4.2. Phân tầng xã hội

- Phân tầng xã hội là một khái niệm có nguồn gốc từ chữ Latinh và là một khái niệm cơ bản của xã hội học. Thuật ngữ phân tầng bắt nguồn từ địa chất học, xã hội học sử dụng thuật ngữ này để nói tới trạng thái phân chia xã hội thành các tầng lớp. Thực ra, khái niệm này không thích hợp lắm vì nó nhấn mạnh yếu tố "tĩnh" trong khi xã hội luôn luôn biến đổi, hơn nữa, trong xã hội không có sự phân biệt rạch ròi giữa các tầng lớp, mà thường xuyên có sự chuyển hóa lẫn nhau.

- Phân tầng xã hội là một khái niệm chỉ sự bất bình đẳng mang tính chất cơ cấu của các tầng lớp người khác nhau về khả năng thăng tiến xã hội cũng như về địa vị của họ trong bậc thang xã hội.

Trong xã hội phân tầng, các cá nhân đứng ở các tầng bậc khác nhau. Những cá nhân trong cùng tầng, cơ bản giống nhau về địa vị, vai trò, uy tín, khả năng và cơ may thăng tiến.

- Phân tầng xã hội bắt đầu từ sự bất bình đẳng, song chỉ ở những xã hội mà bất bình đẳng có tính chất cơ cấu, tức bất bình đẳng cả về tài sản, địa vị và uy tín trở thành hiện tượng phổ biến và ổn định.

Phân tầng xã hội xác định thứ bậc xã hội, xu hướng chung của các cá nhân trong xã hội là duy trì hoặc vươn lên những bậc cao hơn trong thang bậc xã hội.

- Có hai loại phân tầng xã hội: phân tầng đóng và phân tầng mở. Phân tầng đóng hay phân tầng đẳng cấp, ranh giới giữa các tầng lớp rất nghiêm ngặt, chặt chẽ và con người khó có thể thay đổi được vị trí của mình. Phân tầng mở hay phân tầng giai cấp, ranh giới giữa các tầng lớp không quá nghiêm ngặt, các cá nhân có thể di chuyển từ tầng lớp này sang tầng lớp khác. Tuy nhiên, do phân tầng là bất bình đẳng mang tính cơ cấu, cho nên ngay cả trong phân

tầng mở, sự di chuyển của cá nhân từ tầng lớp này sang tầng lớp khác cũng gặp nhiều trở ngại.

- Phân tầng xã hội phản ánh tính chất không bình đẳng, bất công trong xã hội. Cuộc đấu tranh của các tầng lớp, các giai cấp tới mục tiêu bình đẳng là động lực của tiến bộ lịch sử.

- Có nhiều lí thuyết xã hội về phân tầng xã hội, có thể chia các lí thuyết đó thành hai loại. Thứ nhất, những người ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác, đã nhấn mạnh các xung đột xã hội do những bất bình đẳng xã hội gây ra và chú ý đến quá trình tiến hóa của lịch sử. Họ xây dựng nên lí luận về xung đột xã hội, để xướng lấy giai cấp và đấu tranh giai cấp làm động lực chủ yếu của sự phát triển lịch sử nhân loại trong các xã hội có giai cấp. Thứ hai, các nhà xã hội học Mỹ (Moore, Parsons,...) theo khuynh hướng bảo thủ đã nhấn mạnh tới chức năng phân tầng, chú ý tới trạng thái cân bằng xã hội và các cơ cấu (lí thuyết chức năng). Theo lí thuyết này, việc phân tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của xã hội, tức mỗi tầng lớp xã hội có chức năng riêng.

4.3. Giai cấp xã hội

- Một thực tế được thừa nhận rộng rãi là xã hội phân hóa thành các giai cấp khác nhau, nhưng cách hiểu về giai cấp lại không giống nhau. Nhìn chung, người ta thường hiểu giai cấp là một nhóm xã hội có vị trí kinh tế, chính trị và xã hội giống nhau, nhưng không được quy định chính thức, không được thể chế hóa mà do sự nhận diện theo những chuẩn mực xã hội nhất định như: giàu - nghèo, chủ - thợ, bị trị - thống trị...

- Trong lịch sử xã hội học, lần đầu tiên chủ nghĩa Mác đã xác định khái niệm giai cấp một cách chặt chẽ về lí luận. Theo đó, chuẩn mực chủ yếu của sự phân chia giai cấp xã hội là quan hệ đối với tư liệu sản xuất, là vai trò trong quá trình sản xuất, là cách thức

phân chia của cải sản xuất (cách phân phối và hưởng thụ sản phẩm xã hội). Trên cơ sở những chuẩn mực kinh tế ấy các giai cấp có những dấu hiệu xã hội và chính trị khác nhau như lối sống, địa vị xã hội, văn hóa, ý thức...

- Ngoài cách hiểu của chủ nghĩa Mác về giai cấp, trong xã hội học còn có nhiều học thuyết khác. Chẳng hạn, M. Weber cũng lấy chuẩn mực kinh tế để phân chia giai cấp, nhưng ông còn cho rằng mối liên hệ nhân quả giữa kinh tế và xã hội, chính trị, ý thức phức tạp hơn nhiều. Địa vị kinh tế quy định ý thức và hành động, nhưng địa vị xã hội cũng dẫn tới một quy chế trong cơ cấu kinh tế...

Quan niệm giai cấp của M. Weber dựa trên ba yếu tố: của cải, uy tín và quyền lực; ông coi quyền lực là cơ sở chủ yếu phân chia giai cấp. Quan niệm của M. Weber về giai cấp hẹp hơn quan niệm của chủ nghĩa Mác.

CHƯƠNG VII

TRẬT TỰ XÃ HỘI VÀ KIỂM SOÁT XÃ HỘI

1. Trật tự xã hội

1.1. Khái niệm trật tự xã hội

Trật tự xã hội là một khái niệm biểu hiện tính có tổ chức của đời sống xã hội, tính có kỉ cương của hành động xã hội, tính ngăn nắp của các hệ thống xã hội; chỉ sự hoạt động ổn định, hài hòa của các thành phần trong cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội.

Trật tự xã hội, trước hết, phản ánh tính có tổ chức của đời sống xã hội. Trong xã hội, các cá nhân đều ở trong những tổ chức nhất định, chịu sự điều khiển, quản lí, kiểm soát của tổ chức và hành động theo những mục đích, lợi ích chung. Điều chỉnh hành vi là vấn đề trung tâm của tổ chức. Tùy theo điều kiện cụ thể, các tổ chức khác nhau sử dụng các công cụ điều chỉnh hành vi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng tới trật tự của tổ chức. Các thành viên trong xã hội có quan hệ liên kết, quan hệ hỗ trợ lẫn nhau.

Tính tổ chức của đời sống xã hội gắn liền với tính kỉ cương của hành động xã hội. Các thành viên trong xã hội có những vị thế và đóng những vai trò nhất định, họ hành động theo những khuôn mẫu, chuẩn mực xác định, hướng tới những mục tiêu chung của cộng đồng.

Biểu hiện của trật tự xã hội là tính ngăn nắp, tính ổn định tương đối của các hệ thống xã hội. Xã hội sẽ đảm bảo trong vòng trật tự nhất định khi các mô hình xã hội, các thiết chế xã hội và các cơ cấu xã hội chưa có sự thay đổi căn bản, khi mà các bộ phận xã hội còn liên kết với nhau và vận hành theo một cơ chế thống nhất. Vì vậy, trật tự xã hội là khái niệm để chỉ tính bền vững tương đối lâu dài của các hệ thống xã hội; là điều kiện để các thành viên và các cộng đồng xã hội liên hệ với nhau, cùng tồn tại và phát triển. Nó là sản phẩm của những chế độ xã hội nhất định.

1.2. Những điều kiện cơ bản để duy trì trật tự xã hội

Trong các xã hội khác nhau, những điều kiện cơ bản để duy trì trật tự xã hội cũng khác nhau. Tuy nhiên, có thể nêu ra những điều kiện cơ bản chung nhất nhằm duy trì trật tự xã hội:

- + Điều kiện đầu tiên là việc đảm bảo quyền lực thực sự của các thiết chế xã hội. Bởi vì, các thiết chế xã hội là công cụ đặc biệt quan trọng để duy trì trật tự xã hội, chức năng cơ bản của nó là điều tiết và kiểm soát xã hội. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là công cụ quan trọng, nắm trong tay sức mạnh chính trị, kinh tế... để duy trì xã hội trong vòng trật tự ổn định.

- + Tính xác định của các vị thế, vai trò, xã hội và quyền lực của các cá nhân và của các nhóm xã hội cũng là một điều kiện duy trì trật tự xã hội.

- + Tính hợp lí, nhất quán và đồng bộ của hệ thống chuẩn mực và giá trị xã hội.

- + Tính có giới hạn của những mâu thuẫn và xung đột xã hội vừa là điều kiện vừa là biểu hiện của trật tự xã hội. Trong bất cứ hệ thống xã hội nào những mâu thuẫn và xung đột đều là những điều kiện không thể tránh khỏi, nhưng những mâu thuẫn và xung đột

diễn ra trong những chuẩn mực, giá trị nhất định thì xã hội vẫn giữ được ổn định và trật tự.

Trật tự xã hội là điều kiện khách quan cần thiết cho sự tồn tại và phát triển xã hội, do vậy, duy trì trật tự xã hội là một yêu cầu tất yếu của mọi xã hội. Nhưng các hệ thống xã hội cũng không thể duy trì mãi trong vòng trật tự cũ. Khi hệ thống xã hội đã trở nên lạc hậu thì việc phá huỷ nó sẽ là tất yếu cũng như việc duy trì trật tự khi nó còn tiến bộ. Do đó, trật tự xã hội và biến đổi xã hội đều có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vấn đề là ở chỗ, cần phải duy trì trật tự xã hội khi nó còn tiến bộ, và thực hiện cuộc cách mạng xã hội khi nó đã trở nên lỗi thời, phản động.

1.3. Thích ứng và hiệp tác xã hội

Thích ứng và hiệp tác xã hội phản ánh sự liên kết giữa cá nhân và xã hội, do đó là cơ sở để duy trì trật tự xã hội.

- Thích ứng là sự thay đổi tâm lí, ứng xử và hành động của các cá nhân và nhóm xã hội khi gia nhập vào hoàn cảnh và môi trường mới. Việc một cá nhân hoặc nhóm xã hội gia nhập vào hoàn cảnh mới thường gắn với việc thay đổi vị thế, vai trò. Để giữ được vị thế và đóng vai trò mới các cá nhân phải nhận thức và tập hành động theo những chuẩn mực mới. Khả năng thích ứng của các cá nhân tùy thuộc vào mức độ thay đổi hoàn cảnh và thay đổi vai trò. Nếu hoàn cảnh và vai trò mới khác biệt với hoàn cảnh và vai trò mà các cá nhân đã trải qua thì các cá nhân đó càng khó thích ứng hơn và ngược lại. Mức độ thích ứng tùy thuộc vào mức độ chuyển hướng tâm lí nhận thức chuẩn mực và giá trị mới.

Khi một cá nhân gia nhập vào môi trường và hoàn cảnh mới, cá nhân đó buộc phải thích ứng với các khuôn mẫu, tác phong và mô hình tương tác mới. Nhưng cũng không loại trừ trường hợp các cá nhân khác (các cá nhân sống trong môi trường cũ) cũng phải

thay đổi khuôn mẫu, tác phong và mô hình tương tác cho phù hợp với quan hệ mới, nhất là trường hợp cá nhân mới đến có địa vị cao trong tổ chức xã hội.

Khả năng và xu hướng thích ứng của các cá nhân khi gia nhập vào hoàn cảnh, môi trường mới đảm bảo cho một hệ thống xã hội cụ thể giữ được ổn định và trật tự.

Nếu như thích ứng đảm bảo ổn định trong di động xã hội thì hiệp tác biểu hiện sự đoàn kết giữa các cá nhân và nhóm xã hội để duy trì sự tồn tại và phát triển xã hội.

- Hiệp tác xã hội là sự phối hợp giữa các cá nhân trong cộng đồng nhằm thực hiện mục đích chung.

Hiệp tác xã hội có nguồn gốc sâu xa từ lợi ích kinh tế, cốt lõi của hiệp tác là phân công lao động. Điều kiện của hiệp tác là sự nhất trí về lợi ích của các cá nhân trong cộng đồng.

Hiệp tác là một yêu cầu khách quan của xã hội, là cơ sở để hình thành các nhóm, các thiết chế và hệ thống xã hội. Hiệp tác diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong tất cả các quan hệ xã hội. Trình độ hiệp tác phản ánh sự tiến bộ xã hội. Khả năng đảm bảo quá trình hiệp tác diễn ra bình thường trong cộng đồng là cơ sở duy trì trật tự xã hội.

2. Sai lệch xã hội

2.1. Khái niệm sai lệch xã hội

Sai lệch xã hội (lệch chuẩn xã hội) là khái niệm dùng để chỉ các dạng vi phạm khác nhau trong hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội; tức sự sai khác cách ứng xử và hành động so với những chuẩn mực đã được xác định.

Sai lệch xã hội chỉ được xác định trong sự đối chiếu với những chuẩn mực cụ thể, trong những điều kiện cụ thể. Vì chuẩn mực có

rất nhiều loại (pháp luật, văn hóa, lối sống, vị thế...) do đó, việc xác định một hành vi nào đó là sai lệch chỉ có tính tương đối.

Trong thực tế, sai lệch xã hội biểu hiện ở sự vi phạm các khuôn mẫu, tác phong được coi là bình thường. Hành vi sai lệch là hành vi không bình thường, kỳ dị, không đáng có. Song, không phải bất cứ sự sai lệch nào cũng bị coi là không bình thường. Bởi vì, thứ nhất, hành vi của cá nhân không thể đồng nhất tuyệt đối với những khuôn mẫu, tác phong xã hội; thứ hai, sai lệch là một hiện tượng xã hội, nó phải được một nhóm hoặc một cấp độ xã hội cụ thể xác định. Do đó, chỉ có những hành vi nào đi chệch khỏi những gì cộng đồng xã hội chờ đợi hoặc coi là cần phải như vậy mới bị coi là "không bình thường", là sai lệch.

Trong đời sống hàng ngày, các khái niệm: chân chính, chính danh, đúng đắn, tốt... dùng để chỉ các hành vi chuẩn; còn các khái niệm: không chân chính, không chính danh, không đúng đắn... là để chỉ những hành vi lệch chuẩn (sai lệch). Sai lệch cản trở việc duy trì trật tự xã hội.

2.2. Nguyên nhân của sai lệch xã hội

- Tính không đồng bộ, không nhất quán, mâu thuẫn trong hệ thống sẽ dẫn đến sự lúng túng trong hành vi của cá nhân và trong những điều kiện nhất định buộc cá nhân phải lựa chọn chuẩn mực này để vi phạm chuẩn mực khác.

- Tính không hợp lí của chuẩn mực là nguyên nhân tạo ra sự phản ứng trong hành vi của cá nhân do ý muốn thay đổi chưa được thực hiện.

- Tình trạng vô hiệu hóa của một số chuẩn mực nói riêng và mức độ hiệu lực thấp của hệ thống chuẩn mực nói chung có thể làm cho một số sai lệch trở nên phổ biến.

- Sai lệch xã hội còn có nguyên nhân khách quan như sự mất ổn định trong các mặt của đời sống xã hội; tình trạng yếu kém của các cơ quan quản lí; tính không xác định của các vị thế và vai trò xã hội...

- Về mặt chủ quan (bản thân chủ thể) hành vi sai lệch cũng do nhiều nguyên nhân: về thể chất, tâm lí, trí tuệ; về vị thế, vai trò; về tri thức, năng lực...

Cần chú ý rằng, sai lệch chỉ có tính chất tương đối và sai lệch được xác định bởi những người khác; có thể xảy ra trường hợp một hành vi được coi là sai lệch chỉ đơn thuần là do cách thẩm định của bản thân cộng đồng xã hội trong một hoàn cảnh nhất định.

2.3. Sai lệch tiêu cực và sai lệch tích cực

- Đối với việc duy trì trật tự xã hội, sai lệch nói chung đều có tác dụng tiêu cực; nó làm mất tính ổn định trong các mặt của đời sống xã hội, gây nên sự xáo trộn, mất nề nếp, làm giảm hiệu lực của các cơ quan giám sát và quản lí, gây trở ngại cho việc liên kết giữa các cá nhân trong cộng đồng. Song, đối với sự vận động và phát triển của xã hội, các sai lệch xã hội được phân thành: sai lệch tích cực và sai lệch tiêu cực.

- Sai lệch tích cực gắn với sự đổi mới, sáng tạo, với cuộc đấu tranh chống lại những chuẩn mực lỗi thời và trong những chừng mực nhất định, chống lại bản thân chuẩn mực xã hội cũ. Biểu hiện rõ nhất của sai lệch tích cực là những quan điểm, tư tưởng và hành động cách mạng. Sai lệch tích cực có cơ sở ở xu hướng vận động của quy luật khách quan, diễn ra trong thời kỳ đổi mới và cách mạng.

- Sai lệch tiêu cực gắn liền với những yếu kém về thể chất, trình độ, năng lực, trí tuệ của chủ thể. Nó biểu hiện ở những hành động không bình thường, không chuẩn xác, không đúng đắn; nó

cũng biểu hiện ở những hành động phản kháng không có phương hướng, những hành động phá hủy không có tính xây dựng. Sai lệch tiêu cực cản trở việc thực hiện lợi ích của các cá nhân khác và xã hội. Đối với bản thân chủ thể, sai lệch tiêu cực có thể làm mất nhân cách, dẫn đến tha hóa con người, trầm trọng hơn là có thể phát triển thành tội phạm.

- Tội phạm là những sai lệch tới mức đối lập với các quy chuẩn xã hội, đặc biệt là quy chuẩn pháp luật. Tội phạm bắt đầu từ sai lệch, khi sai lệch phát triển tới mức đối lập với các chuẩn mực xã hội đã được quy tắc hóa. Theo quan điểm của xã hội học, mọi hành vi ngược chuẩn, dù là quy chuẩn trong lĩnh vực nào cũng bị coi là tội phạm, song trong thực tế, chỉ những cá nhân vi phạm pháp luật tới mức đối lập với các quy chuẩn pháp luật mới bị coi là tội phạm.

3. Kiểm soát xã hội

3.1. Khái niệm kiểm soát xã hội

- Kiểm soát xã hội là cơ chế điều chỉnh trong các hệ thống xã hội, là việc tiến hành sự điều chỉnh thông qua việc điều tiết hành vi con người theo hệ thống chuẩn mực xã hội.

Kiểm soát xã hội là sự bố trí các chuẩn mực, các giá trị cùng với những chế tài để ép buộc việc thực hiện chúng. Sự kiểm soát sẽ khuôn các hành vi của cá nhân, các phái vào các khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận là đúng, cần phải làm theo; kiểm soát xã hội sẽ dùng các chế tài tiêu cực để đẩy các hành vi lệch lạc vào khuôn phép hay vào một trật tự.

Kiểm soát xã hội có thể được thực hiện bởi các thiết chế xã hội như: gia đình, tôn giáo, chính trị, kinh tế... thông qua chức năng kiểm soát của mình, các cá nhân phải tuân thủ theo các chuẩn mực, giá trị xã hội.

Bất kỳ hệ thống xã hội nào cũng có xu hướng duy trì sự ổn định, sự bền vững nhằm đảm bảo sự tồn tại của mình. Nhưng tính ổn định, bền vững lại có xu hướng bị phá vỡ do những xung đột bên trong và bên ngoài. Để đảm bảo sự tồn tại lâu bền của mình, các hệ thống xã hội đều có cơ chế điều chỉnh. Quá trình vận hành của cơ chế điều chỉnh là quá trình điều chỉnh hành vi của con người theo hệ thống các chuẩn mực xã hội, đe dọa tính ổn định và bền vững của hệ thống, thì kiểm soát xã hội có nhiệm vụ ngăn chặn sự vi phạm ấy, đưa hoạt động của các thành viên ấy quay lại đúng khuôn mẫu tác phong của xã hội.

Để điều chỉnh hành vi của con người, cần phải có phương tiện, công cụ và phương pháp, bao gồm các sự điều chỉnh giữa xã hội đối với cá nhân, giữa các cá nhân điều chỉnh lẫn nhau và cả sự điều chỉnh của bản thân cá nhân.

Khái niệm kiểm soát xã hội gắn liền với khái niệm xã hội hóa; liên quan chặt chẽ với khái niệm trật tự xã hội và sai lệch xã hội.

3.2. Các loại kiểm soát xã hội

Kiểm soát diễn ra thường xuyên, có mặt khắp nơi trong đời sống xã hội, đối với tất cả các cá nhân và các nhóm xã hội; kiểm soát có nhiều loại, tùy thuộc vào cách phân chia:

- Theo biện pháp điều chỉnh hành vi thì kiểm soát bao gồm các loại: kiểm soát cưỡng bức và kiểm soát tự nguyện.
- Theo hệ thống chuẩn mực làm chỗ dựa cho quá trình kiểm soát thì có thể chia thành: kiểm soát chính thức và kiểm soát không chính thức.
- Theo kế hoạch kiểm soát thì có thể chia thành: kiểm soát có hoạch định và kiểm soát không hoạch định.

- Dựa vào công cụ tiến hành kiểm soát thì có thể chia thành kiểm soát bằng thiết chế xã hội và kiểm soát bằng dư luận xã hội.

3.3. Tự kiểm soát và tự kiểm chế

Kiểm soát xã hội luôn gắn với tự kiểm soát của từng cá nhân. Trên phương diện nhất định, tự kiểm soát thực sự là một yếu tố của kiểm soát xã hội.

Con người xã hội có khả năng tự kiểm soát bởi vì nó là một cá nhân được xã hội hóa, có khả năng nhận thức hệ thống chuẩn mực xã hội và hành động theo những chuẩn mực đó; có khả năng nhận thức được hành vi sai lệch của bản thân và tự sửa chữa những sai lệch đó. Đồng thời, thông qua việc tự kiểm soát, mỗi con người xã hội đều có khả năng kiểm soát ngược trở lại lực lượng kiểm soát mình. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt, hành vi của con người mới vượt ra ngoài khuôn mẫu tác động và có những hành động "không bình thường", vi phạm chuẩn mực đã biết. Ngay cả khi vi phạm chuẩn mực, quá trình tự kiểm soát vẫn được thực hiện, nhất là trong trường hợp cá nhân nhận thấy không hợp lí của những chuẩn mực cụ thể.

Sự kết hợp giữa kiểm soát và tự kiểm soát, trong những điều kiện nhất định, sẽ dẫn đến sự kiểm chế. Sự kiểm chế thực hiện khả năng tự ngăn chặn các hành vi của cá nhân theo một hướng xác định. Sự kiểm chế giúp các cá nhân và nhóm tránh được sai lệch bởi vì kiểm chế ngăn chặn sự phát triển thái quá của một xu hướng hành động, không cho các khả năng sai lệch trở thành sự thực. Cùng với kiểm soát, tự kiểm soát, kiểm chế có tác dụng duy trì sự ổn định xã hội.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự kiểm chế như: sức mạnh của quyền lực và kiểm soát; sự nhận thức tính tất yếu của hệ

thống chuẩn mực và sự tự kiểm soát; tính vững chắc của địa vị, quyền lực và thiết chế; sự tổn hại đến lợi ích cá nhân nếu họ vi phạm chuẩn mực; sự chế ước của hoàn cảnh... Chính do những nguyên nhân đa dạng trên mà sự kiểm chế đôi khi dẫn đến sai lệch, cản trở kiểm soát. Điều này xảy ra khi một cá nhân, do kiểm chế mà đã không vượt qua được trở lực hoàn cảnh và áp lực bên ngoài gây ra để giữ được vị thế, đóng đúng được vai trò của mình. Mặt khác, bản thân sự kiểm chế có xu hướng ngăn cản tính tích cực, chủ động, sáng tạo, ngăn cản tinh thần đổi mới của cá nhân, do đó, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội.

Chính vì thế, khi xem xét vấn đề tự kiểm soát, kiểm chế, không được phiến diện, một chiều, chỉ chú ý đến yêu cầu duy trì trật tự xã hội mà quên đi yêu cầu vận động và tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG VIII

VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI HÓA

1. Văn hóa

1.1. Khái niệm văn hóa

Ngày nay, các nhà xã hội học chú trọng nghiên cứu văn hóa, bởi lẽ, cái làm cho loài người khác với loài vật chính là văn hóa. Hơn nữa, cũng như cơ cấu xã hội nhấn mạnh những nét khác nhau trong tổ chức xã hội, văn hóa lại nhấn mạnh những nét giống nhau, những cái mọi người nhất trí, đồng tình cùng cho là đúng và có cách nhìn giống nhau. Vì thế, văn hóa là một trong những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu xã hội học.

Thuật ngữ văn hóa có ý nghĩa chuyên môn trong khoa học xã hội, nhưng trong thực tế thường dùng với nghĩa không chuyên môn. Trong tiếng Việt, thuật ngữ văn hóa được dùng với nhiều nghĩa.

Về mặt thuật ngữ khoa học, văn hóa được bắt nguồn từ chữ Latinh "Cultus" với nghĩa gốc là gieo trồng. Dần dần sự gieo trồng nhận ý nghĩa là sự văn hóa hay cái văn hóa.

Ngày nay, có hàng trăm cách xác định khoa học khác nhau về văn hóa, hầu hết các xác định này đều xuất hiện vào những năm 20 của thế kỉ XX. Điều đó cho thấy, các tác giả đã quan tâm rất nhiều

đến vấn đề văn hóa và văn hóa được tiếp cận từ nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.

Dưới góc độ xã hội học thì văn hóa là sản phẩm của con người, là cách quan niệm sống, tổ chức cuộc sống và sống cuộc sống ấy. Văn hóa là đáp ứng những nhu cầu nhất định của con người; là "mức độ con người hóa" chính bản thân mình và tự nhiên. Theo cách này, văn hóa là đặc trưng cho một xã hội nhất định và đem lại diện mạo, bản sắc riêng của nó.

Tuy nhiên, văn hóa cũng có những đặc trưng phổ quát cho toàn nhân loại. Con người sống trong một xã hội nhất định và có chung một nền văn hóa. Văn hóa là cái mà xã hội tạo ra và sử dụng. Theo cách nhìn nhận này, văn hóa không phải là toàn thể, cũng không phải là xã hội. Những con người sống thành đoàn thể, tổ chức xã hội đều có hệ thống những tác phong, những định chế, họ có một nền văn hóa. Văn hóa là hệ thống di sản chung của xã hội. Mọi người thể hiện văn hóa của mình qua trang phục, ăn uống, công việc và trong hàng loạt các hoạt động khác.

Văn hóa bao gồm tất cả những sản phẩm của con người và như vậy văn hóa bao gồm cả hai khía cạnh: khía cạnh phi vật chất của xã hội như ngôn ngữ, tư tưởng, giá trị... và khía cạnh vật chất như nhà cửa, quần áo...

Như vậy, trong xã hội học, văn hóa có thể được xem xét như hệ thống "các giá trị, chân lí, các chuẩn mực và mục tiêu mà con người cùng thống nhất với nhau trong quá trình tương tác và trải qua thời gian" hoặc "văn hóa như là một tập hợp các giá trị của tri thức, quan điểm, khuôn mẫu, hành vi trong cuộc sống xã hội".

Cần có sự phân biệt văn hóa với tiểu văn hoá, phản văn hóa và văn hóa nhóm:

- *Tiểu văn hóa* là văn hóa của các cộng đồng xã hội mà có những sắc thái khác với nền văn hóa chung của toàn xã hội; vẫn là

82

một bộ phận của nền văn hóa chung, chỉ có những nét khác biệt khá rõ so với nền văn hóa chung, song không đối lập với nền văn hóa chung đó. Ví dụ, tiểu văn hóa của thanh niên, tiểu văn hóa của một dân tộc ít người...

- *Phản văn hóa* có thể được xem như tập hợp các chuẩn mực, giá trị của một nhóm người trong xã hội mà đối lập, xung đột với các chuẩn mực, giá trị chung của toàn xã hội (sự khác biệt giữa phản văn hóa và văn hóa nói chung là rất lớn). Phản văn hóa là điều thường thấy trong xã hội, chẳng hạn như văn hóa của nhóm Hipi.

- *Văn hóa nhóm* là hệ thống các giá trị, các quan điểm, tập tục được hình thành trong nhóm. Văn hóa nhóm được hình thành từ khi các mối quan hệ trong nhóm được thiết lập và cùng với thời gian các quy chế được hình thành, các thông tin được trao đổi giữa các thành viên. Tất cả các nhóm nhỏ đều có văn hóa của mình, nhưng đồng thời cũng là một phần của nền văn hóa toàn xã hội. Có ý kiến cho rằng văn hóa nhóm dùng để chỉ nền văn hóa riêng nhỏ hơn tiểu văn hóa.

Ở khía cạnh khác cũng cần phân biệt văn hóa với văn minh.

1.2. Cơ cấu của văn hóa (các yếu tố cấu thành văn hóa)

Có nhiều cách tiếp cận về cơ cấu của văn hóa, chẳng hạn, có quan điểm cho rằng cơ cấu của văn hóa bao gồm: sự hiểu biết, các khuôn mẫu hành vi, các chuẩn mực và giá trị, luật lệ hay các định chế. Ở đây, tiếp cận theo quan điểm cho rằng, cơ cấu của văn hóa bao gồm: chân lí, giá trị, mục tiêu và chuẩn mực.

- *Chân lí* là tri thức phản ánh đúng đắn thế giới khách quan trong ý thức con người. Nó là tri thức phù hợp với hiện thực và được thực tế kiểm nghiệm.

Từ khía cạnh xã hội học, chân lí là những quan niệm về cái thật và cái đúng. Chính vì lẽ đó mà trong xã hội, mỗi nền văn hóa có những cái thật, cái đúng khác nhau; cái mà nền văn hóa này gọi là chân lí thì có thể ở nền văn hóa khác lại bị phủ nhận.

Chân lí chỉ có thể được hình thành thông qua nhóm người; cá nhân qua tương tác với nhóm hình thành nên ý kiến cho là đúng, là thật, càng có tính khách quan hơn, gần với hiện thực hơn. Như vậy, văn hóa là toàn bộ các chân lí.

- *Giá trị* với tư cách là sản phẩm của văn hóa, có thể quy vào những mối quan tâm, thích thú, những ưa thích, những sở thích, những bốn phận, những trách nhiệm... và nhiều hình thái khác nữa của định hướng lựa chọn.

Khó có được một định nghĩa để mô tả đầy đủ phạm vi và tính đa dạng của những hiện tượng giá trị được thừa nhận. Một trong những định nghĩa được chấp nhận rộng rãi là coi giá trị như những quan niệm về cái đang mong muốn ảnh hưởng tới hành vi lựa chọn.

Giá trị chứa đựng một số yếu tố nhận thức, chúng có tính chất định hướng và lựa chọn, và cũng gồm những yếu tố tình cảm. Vậy giá trị là cái mà ta cho là đáng có, mà ta thích, ta cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động của ta.

Phần lớn các giá trị căn bản được con người tiếp nhận ngay từ khi còn nhỏ thông qua gia đình, nhà trường, bạn bè, thông tin đại chúng và qua các nguồn khác của xã hội. Những giá trị này trở thành một phần của nhân cách con người.

Giá trị ảnh hưởng đến động cơ và hướng dẫn cho hành động của con người. Vì thế, có thể nhìn qua hành động mà đoán được giá trị của người ta. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, giá trị và hành động không nhất quán với nhau.

Giá trị là cái có thực, tồn tại trong hiện thực, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã hội. Vì vậy, phải xem xét giá trị trong những điều kiện xã hội cụ thể. Hệ giá trị của một xã hội là phương hướng phấn đấu của toàn xã hội.

- *Mục tiêu* là một trong những yếu tố cơ bản của hành vi và sự hành động có ý thức của con người. Mục tiêu được coi như sự dự đoán trước kết quả của hành động. Đó là cái đích thực tế cần phải hoàn thành. Con người tổ chức mọi hành động của mình xoay quanh những cái đích thực tế đó. Mục tiêu có khả năng tập hợp mọi hành động khác nhau của con người vào trong một hệ thống, kích thích đến sự xây dựng phương án cho hành động. Thực tế tồn tại mục tiêu cá nhân và mục tiêu chung (cộng đồng, xã hội). Mục tiêu chung hình thành bằng hai con đường: qua sự đồng ý lẫn nhau giữa các mục tiêu cá nhân trong nhóm và qua sự trùng nhau của một vài mục tiêu cá nhân. Mục tiêu là một bộ phận của văn hóa và phản ánh văn hóa của một dân tộc.

Mục tiêu chịu ảnh hưởng mạnh của giá trị, giá trị gắn bó với mục tiêu. Tuy nhiên, mục tiêu khác với giá trị, giá trị nhằm vào cái gì đó nhưng nặng về mục đích tư tưởng, có hướng dẫn, còn mục tiêu cũng nhằm vào cái gì đó nhưng không phải là cái cụ thể mà con người tổ chức hành động.

Mục tiêu và giá trị tạo ra con người hành động, tạo ra sự tồn tại của tổ chức xã hội, bởi vì, sự tương tác giữa các thành viên cùng chia sẻ những mục tiêu và giá trị chung bảo đảm sự tồn tại của các tổ chức xã hội. Khi giá trị và mục tiêu không thống nhất thì tổ chức xã hội suy yếu; củng cố tổ chức là củng cố giá trị và mục tiêu.

- *Chuẩn mực* là tổng số những người mong đợi, những yêu cầu, những quy tắc của xã hội được ghi nhận bằng lời, bằng ký hiệu, bằng các biểu trưng cho hướng cơ bản đối với các hành vi của

các thành viên trong xã hội; nó xác định cho mọi người những việc nào nên làm, những việc nào không nên làm và cần phải xử sự như thế nào cho đúng trong các tình huống xã hội khác nhau.

Chuẩn mực được đưa ra với sự cân nhắc của cơ cấu xã hội, của quyền lợi nhóm, của hệ thống các mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội về cái cần, cái được phép, cái có khả năng, cái mong muốn hay về cái không mong muốn và không được phép. Chuẩn mực thực hiện chức năng liên kết, điều chỉnh, duy trì quá trình hoạt động của xã hội như là hệ thống các mối liên hệ tác động lẫn nhau của các cá nhân và các nhóm xã hội.

Phạm vi của chuẩn mực là rất rộng, gồm những đạo luật, những quy tắc chặt chẽ nhất cho đến những quy định lỏng lẻo giữa một số người với nhau.

Thực hiện chuẩn mực liên quan đến giá trị, tuy nhiên, giữa chuẩn mực và giá trị có sự phân biệt đáng kể. Nếu giá trị là những quan niệm trừu tượng về cái quan trọng, cái đáng giá, thì chuẩn mực là các tiêu chuẩn, quy ước, hướng dẫn và chờ đợi đối với hành vi thực tế của con người. Giá trị ít bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh hơn, ít tính khái quát hơn, còn chuẩn mực thường liên kết các giá trị với các sự kiện thực tế. Ví dụ, "trung thực" là giá trị xã hội chung, nhưng không gian lận trong thi cử, không trốn thuế... là những chuẩn mực trong các bối cảnh cụ thể.

Mỗi địa vị xã hội đều có những chuẩn mực riêng. Tuy nhiên, với chuẩn mực chung thì không xét đến địa vị xã hội. Người ta có thể chia chuẩn mực xã hội ra thành nhiều loại, dựa trên nhiều cơ sở khác nhau. Căn cứ vào mức độ nghiêm khắc của sự trừng phạt có thể chia thành các loại: lễ thói, phép tắc.

Lễ thói là những tục lệ, quy ước đã đưa ra các quy tắc đối với hành vi của con người trong nhóm, trong xã hội. Sự vi phạm lễ thói

chỉ bị chỉ trích nhẹ. Lễ thói được tiếp thu qua giao tiếp và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác; là thành tố của văn hóa.

Phép tắc là những chuẩn mực quan trọng hơn lễ thói đến nỗi phải cử ra một nhóm người để thực thi phép tắc. Vi phạm phép tắc sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc hơn, cá nhân vi phạm có thể bị khai trừ ra khỏi cộng đồng, thậm chí, có thể bị xử tử hình; là thành tố của văn hóa.

Pháp luật là chuẩn mực quan trọng nhất đối với xã hội có giai cấp, nhà nước.

1.3. Các loại hình văn hóa

Các nhà xã hội học cho rằng trong một nền văn hóa có hai bộ phận hay hai loại hình văn hoá: văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất.

Khi nghiên cứu các nền văn hoá người ta còn chia ra ba phạm vi khác nhau: phạm vi tinh thần, phạm vi kĩ thuật, phạm vi của các tác phẩm.

1.4. Lối sống và dư luận xã hội

- Lối sống là hệ thống các nét căn bản đặc trưng cho hoạt động của con người trong một hệ thống xã hội nhất định. Lối sống biểu hiện cơ cấu và phẩm chất nhất định của hoạt động sống của con người nhằm thể hiện với tư cách là những chủ thể xã hội. Trên một phương diện nhất định, lối sống là một bộ phận của văn hóa xã hội.

Lối sống được coi như tiêu chí của điều kiện sống (phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất và các quan hệ xã hội; trình độ tự do của con người khi họ hành động). Sự hình thành lối sống phụ thuộc vào những điều kiện sinh hoạt vật chất và quan hệ xã hội, song vai trò của chủ thể cũng rất quan trọng. Cũng như văn hóa, lối sống

được hình thành từ nhận thức hành vi cá biệt, những nhận thức này được xã hội hóa từng bước thành chuẩn mực, giá trị.

Lối sống có nhiều cấp độ, những cấp độ này đặc trưng cho chủ thể trong các giai đoạn nhất định; có lối sống nhóm, cộng đồng, lối sống dân tộc, quốc gia. Xã hội càng phát triển thì lối sống của các quốc gia có xu hướng xích lại gần nhau.

Lối sống liên quan trực tiếp đến văn hóa, đạo đức. Xây dựng lối sống có văn hóa, có đạo đức là xu hướng tất yếu của xã hội. Để hình thành lối sống có văn hóa, có đạo đức cần phải chú ý xây dựng hệ thống lợi ích, hệ thống chuẩn mực, giá trị cho lối sống.

- Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội đặc biệt biểu thị thái độ nhận xét, đánh giá của xã hội đối với những vấn đề mà xã hội quan tâm. Đối tượng của dư luận xã hội là những hiện tượng mà các cá nhân trong xã hội quan tâm; nảy sinh khi có vấn đề liên quan đến lợi ích của cộng đồng. Khác với lối sống, dư luận xã hội bao giờ cũng là ý kiến phán xét của nhiều người, gắn với sự nhận xét, phê bình hay khen ngợi đối với những hành vi nhất định. Dư luận xã hội khác với tin đồn, tin đồn chỉ đơn giản là sự truyền thông tin, không có phán xét.

Dư luận xã hội được hình thành qua bốn bước: chứng kiến hay hình dung sự kiện xảy ra, trao đổi thông tin, nảy sinh các cảm nghĩ; trao đổi, bàn bạc về các cảm nghĩ, các ý kiến, hình thành các quan điểm cơ bản; thống nhất ý kiến để hình thành sự phán xét, đánh giá chung thỏa mãn đa số thành viên trong cộng đồng; thống nhất lập trường, hành động, nêu ra những kiến nghị thực tiễn.

Có nhiều yếu tố tác động đến sự hình thành dư luận xã hội như: tính chất của các sự kiện; trình độ hiểu biết của các cá nhân trong nhóm và cộng đồng; hệ thống các giá trị, chuẩn mực, văn hóa, lối sống, đạo đức; những yếu tố tâm lý, xã hội; hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

Dư luận xã hội là một biện pháp kiểm soát xã hội, điều chỉnh hành vi của con người, hướng lối sống của con người tới những giá trị đạo đức và văn hóa.

1.5. Chức năng của văn hóa

Văn hóa có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội, thể hiện qua các nội dung (chức năng) sau đây:

- Thứ nhất, văn hóa ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của mỗi cá nhân, tạo cho mỗi người một lối sống, một phong cách nhất định (nhân cách in đậm dấu ấn của nền văn hóa). Văn hóa được coi như cái khuôn để đúc nên nhân cách của con người.

Tuy nhiên, văn hóa tạo nên nhân cách con người hoàn toàn không cứng nhắc, nó phụ thuộc vào sự thích nghi của từng con người. Mỗi người tiếp nhận văn hóa theo lối riêng của mình và dựng lại nó theo cách của mình ở một góc độ nào đó. Có thể nói, văn hóa mang lại cho cá nhân một hình thù, một bộ mặt nhất định, cho phép họ hoạt động trong một xã hội nào đó.

- Thứ hai, văn hóa giúp cho việc duy trì các hệ thống xã hội. Các hệ thống xã hội được hình thành là do có liên hệ lẫn nhau giữa các cá nhân và nhóm xã hội. Văn hóa phản ánh mối liên kết, sự đoàn kết giữa họ trong hệ thống xã hội.

- Thứ ba, văn hóa tạo nên những khác biệt giữa người với người, những bản sắc khác nhau của các xã hội; mang lại cho mỗi dân tộc một đặc tính có ý nghĩa hơn, khoa học hơn bất cứ một dấu hiệu sinh học hay địa lí nào khác.

Khi tạo ra sự khác biệt giữa các cá nhân, giữa các xã hội, thì chính văn hóa cũng giúp cho việc thu nhỏ lại những khác biệt đó trong văn hóa cộng đồng, văn hóa chung của toàn xã hội.

Tóm lại, văn hóa là sản phẩm của con người, được tạo ra và phát triển trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Song,

chính văn hóa lại tham gia vào việc tạo nên con người, duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hóa.

2. Xã hội hóa

2.1. Khái niệm xã hội hóa

Cho đến nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội hóa. Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân vào quá trình xã hội hóa, chúng ta có thể chia các định nghĩa thành hai loại.

- Loại thứ nhất, gồm những định nghĩa không đề cập đến tính chủ động của cá nhân trong quá trình thu nhận kinh nghiệm xã hội. Các cá nhân dường như bị khuôn vào các chuẩn mực, các khuôn mẫu xã hội mà không chống lại được.

- Loại thứ hai, gồm những định nghĩa khẳng định tính tích cực của cá nhân trong quá trình xã hội hóa. Cá nhân không chỉ tiếp thu những kinh nghiệm của xã hội mà còn tham gia vào quá trình tạo ra các kinh nghiệm xã hội.

Mặc dầu có những khác biệt nhất định, nhưng các nhà xã hội học đều thống nhất ở một điểm: xã hội hóa là một quá trình có bắt đầu, có diễn biến và có kết thúc.

Tóm lại, xã hội hóa trước hết là một quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội, tiếp nhận nền văn hóa của xã hội như khuôn mẫu tác phong xã hội, chuẩn mực, giá trị văn hóa xã hội để phù hợp với vai trò xã hội, hòa nhập vào xã hội.

Xã hội hóa là một quá trình có tính hai mặt. Mặt thứ nhất của quá trình xã hội hóa là sự thu nhận kinh nghiệm xã hội thể hiện sự tác động của môi trường tới con người. Mặt thứ hai của quá trình

90

này thể hiện sự tác động trở lại của con người với môi trường thông qua hoạt động của mình.

Cần có sự phân biệt khái niệm xã hội hóa với khái niệm giáo dục. Khái niệm xã hội hóa tuy có nhiều điểm giống với khái niệm giáo dục nhưng chúng không đồng nhất và có sự khác biệt:

- + Giáo dục là sự tác động chính thức, chủ động, có mục đích, chương trình, mục tiêu... còn xã hội hóa là một quá trình vừa có tính chất chủ động vừa có tính tự nhiên, tự phát.

- + Giáo dục là sự tác động có thời hạn, trong khoảng thời gian nhất định nào đó của con người; còn xã hội hóa là một quá trình tác động liên tục, thường xuyên diễn ra trong suốt cuộc đời của mọi thành viên xã hội, từ khi lọt lòng cho tới khi mất đi.

- + Giáo dục là sự tác động từ nhà giáo dục đến đối tượng, nhưng xã hội hóa chủ yếu là quá trình cá nhân đến với xã hội, học hỏi xã hội, chuyển những giá trị cá nhân cho xã hội.

2.2. Môi trường xã hội hóa

Có hai môi trường xã hội hóa: môi trường chính thức và môi trường không chính thức.

- Môi trường xã hội hóa chính thức có ảnh hưởng quan trọng, chủ yếu, có định hướng đối với cá nhân. Nó đưa ra các nguyên tắc, yêu cầu, chuẩn mực đòi hỏi phải tuân thủ, chấp hành; nó trang bị các kĩ năng, các nguyên tắc, kiến thức cần thiết cho cuộc sống. Trong môi trường xã hội hóa chính thức, cá nhân chịu sự kiểm soát và điều chỉnh hành vi ở mức độ cao. Gia đình, nhà trường là những môi trường xã hội hóa chính thức đầu tiên.

Gia đình là môi trường xã hội hóa trước nhất và giữ vị trí đặc biệt quan trọng, là cơ sở của quá trình xã hội hóa về sau. Ảnh hưởng của cha mẹ đối với con cái thường là bản thân những hành vi của họ hơn là sự giáo dục bằng ngôn từ. Mặc dầu ảnh hưởng của

gia đình với quá trình xã hội hóa thay đổi theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, song bao giờ và ở đâu, gia đình cũng chiếm một vị trí quan trọng đầu tiên đối với quá trình xã hội hóa.

Nhà trường là môi trường xã hội hóa có ảnh hưởng quyết định đối với tốc độ, hình thức, nội dung và xu hướng của quá trình xã hội hóa. Hướng xã hội hóa chủ yếu của nhà trường là trang bị những hiểu biết, chuẩn bị những tiền đề cần thiết để cá nhân thích hợp với những vị thế xã hội xác định.

Ngoài gia đình, nhà trường, môi trường xã hội hóa chính thức còn bao gồm cả nơi làm việc của cá nhân; trong môi trường này cá nhân học hỏi những chuẩn mực hành vi để thực hiện tốt vai trò của mình.

- Môi trường xã hội hóa không chính thức là môi trường xã hội mà trong quá trình xã hội hóa các cá nhân tự tiếp thu, hấp thụ, sàng lọc những gì cần thiết cho mình. Trong môi trường này cá nhân đồng thời vừa là chủ thể, vừa là khách thể của quá trình xã hội hóa. Nhóm xã hội, đám đông, công chúng... đều là những môi trường xã hội hóa không chính thức.

Nhóm xã hội là môi trường xã hội hóa không chính thức đặc biệt quan trọng. Mỗi nhóm đều có khuôn mẫu hành vi, chuẩn mực và giá trị... các cá nhân của nhóm có thể tự nguyện thực hiện, cũng có thể bị ép phải thực hiện theo các chuẩn mực đó. Trong số các nhóm thì nhóm bạn bè, nhóm nghề nghiệp, có ảnh hưởng toàn diện đối với các cá nhân trong quá trình xã hội hóa.

Đám đông, công chúng chỉ là những cộng đồng tạm thời, nhưng cũng là môi trường xã hội không chính thức phổ biến.

Môi trường xã hội hóa chính thức và không chính thức quan hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Ngay trong môi trường chính thức cũng có môi trường không chính thức và ngược lại.

2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa, có thể chia nó thành các yếu tố khách quan, các yếu tố chủ quan.

- Các yếu tố khách quan tạo ra điều kiện thuận lợi hay gây trở ngại, khó khăn cho quá trình xã hội như: điều kiện sinh hoạt vật chất, sự tập trung dân cư, quá trình đô thị hóa, sự ổn định về trật tự xã hội, hiệu lực kiểm soát xã hội, điều kiện sinh hoạt tinh thần, văn hóa giao tiếp...

- Các yếu tố chủ quan đóng vai trò quyết định trong quá trình xã hội hóa, vì con người vừa là chủ thể vừa là khách thể của quá trình xã hội hóa. Với tư cách chủ thể bao gồm các nhân tố: sự hiểu biết, kinh nghiệm sống, phương pháp truyền thụ, khả năng hiểu biết đối tượng, ý thức trách nhiệm... Với tư cách là khách thể, bao gồm các nhân tố: sự thông minh, lòng ham học hỏi, tính kiên trì, đặc điểm tâm lí, khả năng thích ứng, những giá trị định hướng khi còn nhỏ.

Các yếu tố chủ quan và khách quan có quan hệ qua lại, đan xen với nhau. Mức độ xã hội hóa cá nhân bao giờ cũng là kết quả của sự tác động tổng hợp của yếu tố chủ quan lẫn yếu tố khách quan; từng yếu tố tách rời khó có thể phát huy tác dụng.

CHƯƠNG IX

DI ĐỘNG XÃ HỘI VÀ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

1. Di động xã hội

1.1. Khái niệm di động xã hội

Di động là một khái niệm dùng để chỉ sự thay đổi của một cá nhân hay một nhóm trong không gian hay trong một cơ cấu, tổ chức xã hội. Những thay đổi của cá nhân hay nhóm từ nơi này sang nơi khác trong không gian gọi là sự di động địa lí. Còn những thay đổi về vị trí, vai trò, địa vị của các cá nhân, nhóm trong cơ cấu tổ chức xã hội gọi là di động xã hội.

Di động xã hội còn gọi là sự cơ động xã hội, hay dịch chuyển xã hội, là khái niệm xã hội học dùng để chỉ sự chuyển động của những cá nhân, gia đình, nhóm xã hội trong cơ cấu xã hội và hệ thống xã hội.

Thực chất của di động xã hội là sự thay đổi vị trí trong hệ thống phân tầng xã hội. Vấn đề di động xã hội liên quan đến các cá nhân giành vị trí, địa vị xã hội, liên quan tới điều kiện, ảnh hưởng tới sự biến đổi cơ cấu xã hội.

Đã có nhiều nhà xã hội học nghiên cứu về di động xã hội từ giữa thế kỉ XIX đến nay. Ngày nay, một số nhà xã hội học nghiên cứu di động xã hội trong bối cảnh công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển, các nước đang cơ cấu lại nền kinh tế.

Di động xã hội trước hết và phổ biến là di động các vai trò sau đó là di động các vị thế, địa vị; diễn ra đối với từng cá nhân, từng nhóm xã hội cụ thể, đan xen nhau, đôi khi khó nhận ra. Nó là một quá trình phức tạp, ngày càng được mở rộng cùng với sự vận động phát triển của xã hội.

1.2. Các loại di động xã hội

- Căn cứ vào nội dung di động có thể chia ra di động vai trò, vị thế; địa vị, quyền lực và nhân cách. Di động vai trò và vị thế diễn biến ra trong trường hợp cá nhân đóng nhiều vai trò, phải thay đổi vai trò theo hoàn cảnh hoặc cá nhân thay đổi vị thế và vai trò do di chuyển địa lí hoặc thăng tiến xã hội. Di động địa vị, quyền lực, nhân cách là kết quả tổng hợp của sự di chuyển vai trò và vị thế hoặc do kết quả của sự di chuyển vị thế then chốt đối với một cá nhân xác định.

Di động địa vị, quyền lực, nhân cách phải được xem xét trong những hoàn cảnh xã hội cụ thể khi bậc thang xã hội của sự phân tầng và hệ thống giá trị vẫn chưa thay đổi. Nó là động lực của sự biến đổi xã hội.

- Căn cứ vào hình thức di động có thể chia di động xã hội thành di động theo chiều ngang và di động theo chiều dọc.

Di động theo chiều ngang là sự di chuyển của cá nhân, hoặc của nhóm xã hội tới một địa vị có cùng giá trị.

Di động theo chiều dọc là sự di động của các cá nhân, hoặc nhóm xã hội tới một địa vị không cùng tầng với họ. Nếu di chuyển lên tầng trên thì đó là sự thăng tiến xã hội, ngược lại, nếu xuống tầng dưới thì đó là sự giảm sút xã hội.

- Căn cứ vào nguyên nhân di động xã hội thì có thể chia ra: di động có ý chí và di động không có ý chí; di động tình và di động thô.

Di động có ý chí và di động tình là do năng lực chủ quan và ý chí phấn đấu vươn lên của bản thân cá nhân.

Di động không có ý chí và di động thô là sự di động do nguyên nhân khách quan hoặc do những kết quả thay đổi trong cơ cấu kinh tế - xã hội.

- Căn cứ vào tương quan giữa các thế hệ thì có thể chia ra: di động cùng thế hệ và di động khác thế hệ; di động phụ thêm và di động hồi quy; di động hướng tới lối vào và di động hướng tới lối ra. Di động cùng thế hệ là di động của một cá nhân trong suốt cuộc đời tư của họ. Di động khác thế hệ xác nhận quá trình tiếp nhận vị trí xã hội giữa ba thế hệ: ông bà, cha mẹ và con cái. Di động phụ thêm là di động của một cá nhân khỏi nhóm xuất thân và nhập vào nhóm khác. Di động hồi quy là di động của cá nhân quay trở lại nhóm xuất thân. Di động hướng tới lối vào và di động của các cá nhân thuộc các nhóm xã hội khác nhau đến một nhóm nhất định. Di động hướng tới lối ra là di động của các cá nhân thuộc một nhóm nhất định đến các nhóm xã hội khác nhau.

1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến di động xã hội

Đối với cá nhân, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến di động xã hội, đặc biệt là khả năng thăng tiến xã hội. Những nhân tố đó bao gồm:

- Thành phần xuất thân là nhân tố quan trọng (hoàn cảnh gia đình, vị trí xã hội của bố mẹ...).

- Địa bàn sống, nơi cư trú, nhân tố ảnh hưởng đáng kể (đô thị, nông thôn, trung tâm văn hóa...).

- Trình độ học vấn là yếu tố tác động mạnh nhất đến khả năng di động xã hội, đặc biệt là khả năng thăng tiến. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay khả năng di động xã hội thăng tiến chỉ có thể dựa trên trình độ học vấn cao.

- Lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp có ảnh hưởng nhất định đến di động xã hội. Nhân tố này trên thực tế thường gắn với trình độ chuyên môn, trình độ học vấn.

- Giới tính cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến di động xã hội. Nói chung, nam giới vẫn có khả năng di động xã hội và thăng tiến cao hơn phụ nữ.

Ngoài những nhân tố trên còn có các nhân tố khác như: chủng tộc, tâm lí, sức khỏe, kết hôn, định hướng giá trị, sự kiềm chế, trí tuệ, ý chí vươn lên... những yếu tố này trong điều kiện nhất định cũng có thể vươn lên đóng vai trò quan trọng đối với khả năng di động xã hội của các cá nhân nhất định.

Xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến di động xã hội của các cá nhân, cũng cần tính đến sự lệ thuộc của chúng vào các điều kiện lịch sử xã hội như chế độ xã hội, hệ thống giáo dục... Do đó, cần xem xét di động xã hội như một quá trình lịch sử.

2. Biến đổi xã hội

2.1. Khái niệm biến đổi xã hội

Mọi xã hội - cũng giống như tự nhiên, không ngừng biến đổi. Sự ổn định của xã hội chỉ là sự ổn định bề ngoài, thực tế nó không ngừng thay đổi bên trong bản thân nó. Có nhiều cách quan niệm về biến đổi xã hội.

Cách hiểu rộng nhất, biến đổi xã hội là một sự thay đổi so sánh với một trạng thái xã hội hoặc một nếp sống có trước. Trong một phạm vi hẹp hơn, người ta cho rằng sự biến đổi xã hội được đề cập đến là sự biến đổi về cấu trúc của xã hội (hay tổ chức xã hội của xã hội đó) mà sự biến đổi này ảnh hưởng sâu sắc đến phần lớn các thành viên của xã hội. Còn những biến đổi chỉ tác động đến một số ít cá nhân thì ít được các nhà xã hội học quan tâm chú ý.

Đó là những cách hiểu khác nhau về biến đổi xã hội. Chúng ta có thể đi đến một định nghĩa về biến đổi xã hội như sau: Biến đổi xã hội là một quá trình, trong đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi qua thời gian.

Khái niệm biến đổi xã hội khác với khái niệm di động xã hội ở chỗ, di động xã hội chủ yếu đề cập đến sự biến đổi về xã hội của các cá nhân, hay các nhóm xã hội nhất định, còn biến đổi xã hội là sự thay đổi xét chung trên phạm vi toàn xã hội.

Biến đổi xã hội chỉ được xác định trong so sánh với một tình trạng xã hội có trước. Do vậy, sự biến đổi xã hội nào cũng có thời gian. Nguồn gốc của biến đổi xã hội xét đến cùng là từ các nguyên nhân kinh tế, vật chất.

Biến đổi xã hội do con người và vì con người. Con người tạo ra sự biến đổi và đến lượt nó lại bị ảnh hưởng của sự biến đổi đó.

Khái niệm biến đổi xã hội liên quan đến trật tự xã hội. Nếu trật tự xã hội có xu hướng duy trì sự ổn định, giữ cho xã hội trong vòng trật tự cũ, bằng cách khẳng định tính bền vững của hệ thống chuẩn mực đã được xác định, thì biến đổi xã hội lại có xu hướng phá vỡ sự ổn định xã hội ở trạng thái cũ, phá vỡ trật tự xã hội cũ; nếu trật tự xã hội chống lại sự sai lệch, thì biến đổi xã hội lại khuyến khích các sai lệch tích cực và chỉ chống lại các sai lệch tiêu cực. Tuy vậy, biến đổi xã hội cũng chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở trật tự xã hội; trật tự xã hội là tiền đề, điều kiện và là xu hướng của biến đổi xã hội. Biến đổi xã hội tạo điều kiện đưa trật tự xã hội lên một tầm cao mới.

2.2. Các loại biến đổi xã hội

- Căn cứ vào nội dung của biến đổi xã hội thì có thể chia ra: biến đổi cơ cấu xã hội và biến đổi văn hóa xã hội. Cơ sở của biến

đổi cơ cấu xã hội là biến đổi của phương thức sản xuất của cải vật chất. Sự biến đổi cơ cấu giai cấp và cơ cấu nghề nghiệp có ảnh hưởng quan trọng nhất đến biến đổi cơ cấu xã hội. Sự biến đổi cơ cấu xã hội thường đi kèm theo sự biến đổi các thiết chế xã hội. Sự biến đổi cơ cấu xã hội và thiết chế xã hội là tiền đề của sự biến đổi văn hóa xã hội và sự biến đổi văn hóa xã hội lại tác động trở lại quan trọng đối với sự biến đổi các thiết chế xã hội và cơ cấu xã hội.

- Căn cứ vào khả năng kiểm soát của sự biến đổi có thể chia ra: biến đổi có hoạch định và biến đổi không hoạch định. Biến đổi có hoạch định là những biến đổi được dự báo, được điều khiển, có định hướng; có thể do nguyên nhân khách quan, có thể do những nhà cải cách tạo ra các điều kiện thực hiện những dự án có ý nghĩa toàn xã hội. Biến đổi không hoạch định thường là những biến đổi không dự báo trước, bất ngờ, xã hội chưa nhận thức được.

- Căn cứ vào tốc độ biến đổi có thể chia ra: biến đổi chậm, biến đổi nhanh, biến đổi tuần tự và biến đổi nhảy vọt. Trong đó, biến đổi chậm, tuần tự thường diễn ra một cách tự phát theo quy luật khách quan, con người chỉ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho khả năng khách quan được thực hiện. Biến đổi nhanh, nhảy vọt nó diễn ra trong trường hợp nhờ nhận thức và hoạt động tự giác.

- Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng của biến đổi xã hội có thể chia ra: những biến đổi vĩ mô và những biến đổi vi mô.

2.3. Các nhân tố của biến đổi xã hội

Có nhiều nhân tố gây ra sự biến đổi xã hội, những nhân tố này không tác động độc lập mà đan xen nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

- Nhân tố trước hết và quan trọng hàng đầu của biến đổi xã hội là con người, với tư cách là chủ thể của sự biến đổi xã hội.

Con người còn được xem xét cả ở tư cách là chủ thể của các quan hệ xã hội.

- Yếu tố thứ hai là dân số (dân cư). Sự biến đổi về dân số ở một hệ thống xã hội nhất định sẽ dẫn đến sự biến đổi về cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội và văn hóa xã hội.

- Yếu tố thứ ba là di động xã hội. Di động xã hội là yếu tố quan trọng của biến đổi xã hội. Di động xã hội là điểm xuất phát hướng tới sự thay đổi địa vị, thay đổi trong hệ thống phân tầng, thay đổi thiết chế và từ đó thay đổi cơ cấu xã hội.

Ngoài các yếu tố xuất phát từ bên trong bản thân một hệ thống xã hội cụ thể nhất định còn có các nhân tố tự nhiên, nhân tố tác động bên ngoài ảnh hưởng đến sự biến đổi xã hội. Môi trường tự nhiên, ở mức độ nhất định cũng ảnh hưởng đến biến đổi xã hội, sự ảnh hưởng của nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của các xã hội.

Xét đến cùng, sự biến đổi xã hội là do các nhân tố trong lĩnh vực kinh tế, vật chất và việc giải quyết các mâu thuẫn xã hội trực tiếp gắn liền với lợi ích kinh tế, vật chất.

Kiểm soát xã hội, mặc dầu hướng tới mục tiêu là duy trì sự ổn định xã hội, nhưng nó cũng hướng tới mục tiêu nhằm tạo ra sự thay đổi tích cực trong hệ thống xã hội. Do vậy, xét ở một phương diện nhất định, kiểm soát xã hội cũng là một nhân tố của biến đổi xã hội.

2.4. Rối loạn xã hội và tiến bộ xã hội

Rối loạn xã hội và tiến bộ xã hội là hai xu hướng chính của biến đổi xã hội, trong đó tiến bộ xã hội là hai xu hướng tích cực, xu hướng chủ yếu.

- Rối loạn xã hội có nguồn gốc trực tiếp từ xung đột xã hội; khi xung đột xã hội vượt quá giới hạn cho phép làm cho xã hội mất sự cân bằng sẽ dẫn tới rối loạn xã hội. Biểu hiện của rối loạn xã hội

là sự mất ổn định bao trùm toàn xã hội; các thiết chế và tổ chức kiểm soát không đủ khả năng thực hiện quyền lực; các cá nhân không thể giữ đúng vị thế, đúng vai trò của mình, địa vị và quyền lực xã hội rơi vào tình trạng không được xác định rõ ràng, mâu thuẫn giữa các vai trò trở nên phổ biến.... Rối loạn xã hội dẫn đến sự phá hoại, có khả năng làm cho xã hội vận động theo chiều hướng tiêu cực, thụt lùi. Song, rối loạn xã hội cũng có thể là bước chuẩn bị phá vỡ trật tự xã hội cũ, thay thế bằng một trật tự xã hội mới, tiến bộ hơn.

- Tiến bộ xã hội chỉ sự biến đổi xã hội theo xu hướng tích cực, đi lên, làm cho xã hội ngày càng văn minh hơn, các tổ chức và thiết chế xã hội ngày càng hoàn thiện hơn, hệ thống chuẩn mực xã hội ngày càng hợp lí, toàn diện và khoa học hơn.

Tiến bộ xã hội là xu hướng tất yếu của biến đổi xã hội. Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, ở những cấp độ xã hội cụ thể, sự vận động đi xuống có thể diễn ra, song đại bộ phận xã hội ở các mặt vẫn đi lên, cả xã hội vẫn đi lên, sự thụt lùi chỉ là tạm thời.

2.5. Một số xu hướng có tính quy luật của sự biến đổi xã hội

Xu hướng chung, phổ biến, hợp quy luật của sự biến đổi xã hội là xu hướng tiến bộ xã hội. Song, tiến bộ xã hội không phải là khái niệm trừu tượng mà được biểu hiện ở nhiều hình thức với nhiều nội dung cụ thể. Có thể kể một số xu hướng cụ thể có tính quy luật của biến đổi xã hội có ý nghĩa quan trọng trong thời đại ngày nay như sau:

- *Xu hướng tăng trưởng các nhu cầu xã hội.* Đây là xu hướng khách quan đối với tất cả các loại hình xã hội. Nó là kết quả của xu hướng tăng năng suất lao động và là nguyên nhân của di động xã hội. Xã hội nào càng có khả năng thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng

của các thành viên của mình bao nhiêu thì xã hội đó càng có khả năng duy trì trật tự xã hội và phát triển xã hội bấy nhiêu.

- *Xu hướng công nghệ hóa và đô thị hóa.* Công nghệ hóa là xu hướng sử dụng tri thức lí luận và khoa học để giải quyết những vấn đề thực tế; thể hiện đặc biệt rõ ràng trong thời đại ngày nay, thời đại cách mạng khoa học - kĩ thuật, công nghệ. Đô thị hóa là xu hướng tập trung dân cư vào thành phố, là xu hướng mở rộng các thành phố và thu hẹp nông thôn, xu hướng thay đổi lối sống làng xã sang lối sống phường hội. Công nghệ hóa và đô thị hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau thông qua khâu trung gian là phát triển công nghiệp và kĩ thuật.

- *Xu hướng quan liêu hóa* là xu hướng gắn với công nghệ hóa và đô thị hóa. Xu hướng này biểu hiện ở các mặt: tăng thêm thứ bậc trong hệ thống các chức vụ; các thứ bậc được xác định rõ ràng; sự tăng thêm trong hệ thống giấy tờ, sổ sách; tính rõ ràng và nghiêm ngặt, phức tạp trong hệ thống chuẩn mực... Xu hướng này có tính hai mặt, một mặt, nó đòi hỏi và tạo điều kiện cho các cá nhân thích nghi với sự di động xã hội, buộc các cá nhân không ngừng học hỏi, vươn lên làm đúng vai trò của mình; mặt khác, nó làm cho hoạt động của con người về bản chất là sáng tạo trở nên máy móc, cứng nhắc, hạn chế sự đổi mới.

- *Xu hướng đạt đến bình đẳng và phát triển nhân cách.* Trong thực tế, xu hướng này trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng vẫn là xu hướng không thể đảo ngược. Xu hướng đạt đến bình đẳng gắn liền với cuộc đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích, rút ngắn khoảng cách về sự khác biệt giữa các vị thế và địa vị xã hội, ngăn cản sự tập trung quyền lực vào một số ít cá nhân.

Xu hướng phát triển nhân cách, một mặt biểu hiện sự khác biệt ngày càng cao của con người so với động vật, và mặt khác, biểu hiện vai trò ngày càng được xác định của các cá nhân trong xã hội. Sự tự do cá nhân ngày càng được bảo đảm và phát triển là biểu hiện

rõ rệt của xu hướng này. Trong nhiều trường hợp, xu hướng phát triển nhân cách vận động ngược chiều với xu hướng bình đẳng, do sự phát triển tự do cá nhân tạo ra sự khác biệt, tính vượt trội của cá nhân này so với cá nhân khác. Nếu xu hướng đạt tới bình đẳng vận động theo xu hướng nâng cao nhân cách thì biến đổi xã hội sẽ theo hướng tiến bộ xã hội.

- *Xu hướng quốc tế hóa các mặt hoạt động của đời sống xã hội.*
Xu hướng này gắn liền một cách tất yếu với các xu hướng nêu trên. Nguồn gốc sâu xa của nó là xuất phát từ bản tính chung của nhân loại, bản tính này xác định những yếu tố nhân loại của nền văn hóa xã hội. Quá trình quốc tế hóa là quá trình mà mỗi dân tộc hoặc một bộ phận dân tộc thông qua giao lưu quốc tế mà tiếp nhận những giá trị chung của nhân loại và những giá trị riêng của các dân tộc khác.

Nhân tố chủ yếu đẩy nhanh xu hướng quốc tế hóa là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sự phát triển này dẫn đến sự phân công lao động trên phạm vi toàn thế giới. Sự xuất hiện những liên minh kinh tế ngày càng lớn và cuối cùng dẫn đến xu hướng quốc tế hóa các quan hệ kinh tế.

Ngoài ra, xu hướng này còn bị chi phối bởi các nhân tố khác như: các vấn đề toàn cầu, sự bùng nổ thông tin, sự gia tăng giao lưu quốc tế, sự hiểu biết và học hỏi lẫn nhau...

Quá trình quốc tế hoá các mặt của đời sống xã hội diễn ra trong cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa tiếp thu những giá trị mới và bảo tồn bản sắc dân tộc; nó diễn ra theo tốc độ và hình thức khác nhau, gặp phải những trở ngại nhất định, song đó là xu hướng khách quan, tất yếu.

Những xu hướng nêu trên chứng minh rằng, biến đổi xã hội không diễn ra bằng phẳng và không bao giờ cũng dẫn tới tiến bộ xã hội, song xu hướng tất yếu là tiến bộ xã hội, nhân loại sẽ vượt qua thử thách và trở lực để tiến tới sự hoàn thiện.

CHƯƠNG X

MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Như đã nói ở chương mở đầu, về mặt lí thuyết người ta thường phân định xã hội học thành xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt. Thực ra, sự phân định này cũng chỉ có ý nghĩa tương đối, trong thực tế nghiên cứu khó có tiêu chí phân định rạch ròi.

- Để có được những kiến thức xã hội học cần thiết, chúng ta sẽ đề cập đến một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt: xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học gia đình, xã hội học về các chính sách xã hội, xã hội học chính trị, xã hội học công tác quản lý xã hội...

1. Xã hội học nông thôn

1.1. Đối tượng nghiên cứu xã hội học nông thôn

Đối tượng học nghiên cứu của xã hội học nông thôn là các hiện tượng, các quá trình xã hội diễn ra trong đời sống xã hội ở nông thôn. Ở đây, nông thôn là môi trường xã hội - đơn vị kinh tế xã hội có nét đặc thù về sự phát triển dân số, cơ cấu dân cư, sự phát triển văn hóa - xã hội, tập quán, lối sống, truyền thống.

Nghiên cứu xã hội học nông thôn nhằm phát hiện ra tính đặc thù, tính quy luật của sự vận động phát triển của xã hội nông thôn.

Để giới hạn phạm vi nghiên cứu, trước hết cần xác định rõ *khái niệm nông thôn*. Người ta thường so sánh xã hội nông thôn với xã hội đô thị để tìm ra những nét khác biệt của đô thị và nông thôn...

Ở nước ta, nông thôn Việt Nam ngoài những đặc điểm chung của các vùng nông thôn, còn có những đặc điểm riêng như: quan hệ họ tộc, huyết thống rất sâu đậm... là những yếu tố cần được xem xét một cách đầy đủ khi nghiên cứu.

1.2. Nội dung nghiên cứu của xã hội học nông thôn

Nội dung nghiên cứu của xã hội học nông thôn rất phong phú, trong phạm vi nghiên cứu của xã hội học có thể tập trung vào các nội dung chính sau:

- Nghiên cứu về cơ cấu xã hội nông thôn: về các giai cấp, sự phân tầng xã hội diễn ra ở nông thôn.
- Nghiên cứu về cơ cấu lao động xã hội nông thôn.
- Nghiên cứu về đời sống chính trị - xã hội nông thôn (thiết chế chính trị).
- Nghiên cứu tập quán, truyền thống, văn hóa.
- Nghiên cứu về con đường phát triển của xã hội nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

2. Xã hội học đô thị

2.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị

Nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình xã hội diễn ra ở đô thị. Trong đó tập trung nghiên cứu: các yếu tố thuộc phạm vi không

106

gian - vật chất của đô thị (không gian nhân tạo, không gian quy hoạch, cơ sở hạ tầng kĩ thuật...); các yếu tố về tổ chức xã hội đô thị (các chủ thể, các luật lệ... hiện đang áp dụng).

2.2. Nội dung nghiên cứu của xã hội học đô thị

- Các vấn đề về cơ cấu dân số và sinh thái học đô thị.
- Lối sống đô thị, hiện tượng quá tải của đô thị...
- Cộng đồng dân cư và thiết chế xã hội đô thị.
- Chính sách xã hội đô thị.
- Dự báo quy hoạch đô thị trong điều kiện xã hội phát triển...

2.3. Xã hội học đô thị ở Việt Nam - những vấn đề đặt ra và giải pháp

- Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam.
- Cơ cấu xã hội và sự phân tầng xã hội ở đô thị trong quá trình đổi mới.
- Một số nhân tố quy định lối sống đô thị ở Việt Nam hiện nay.

3. Xã hội học gia đình

3.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học gia đình

- Gia đình được xem là một thiết chế xã hội, gắn với các mặt của đời sống xã hội.
- Gia đình là "nhóm xã hội" có đời sống tâm lí - tình cảm sâu sắc, gắn kết đặc thù giữa các thành viên.
- Những biến đổi của gia đình trong điều kiện xã hội phát triển.

3.2. Nội dung nghiên cứu của xã hội học gia đình

- Cơ cấu về quy mô gia đình và ảnh hưởng của nó.
- Chức năng gia đình và xu thế biến đổi của các chức năng.
- Nghiên cứu các giai đoạn hình thành, phát triển khác nhau trong đời sống gia đình.
- Văn hóa gia đình (gia đạo, gia phong, gia giáo), những mặt tích cực và hạn chế...

Kết quả nghiên cứu xã hội học gia đình góp phần: tạo dư luận xã hội lành mạnh, xây dựng gia đình, tạo cơ sở lí luận và thực tiễn cho các chính sách xã hội liên quan đến gia đình...

4. Xã hội học về chính sách xã hội

4.1. Lịch sử vấn đề

- Chính sách xã hội trong thời kì đầu của chủ nghĩa tư bản.
- Chính sách xã hội trong thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền.
- Chính sách xã hội thời kì sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- Chính sách xã hội trong giai đoạn hiện nay.

4.2. Nội dung nghiên cứu của xã hội học về chính sách xã hội

- Hệ thống những chính sách xã hội và ảnh hưởng của nó.
- Cơ sở hình thành chính sách xã hội.
- Chính sách xã hội ở Việt Nam - những vấn đề xã hội học đặt ra.

5. Xã hội học về chính trị

5.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị

Xã hội học chính trị là một ngành của xã hội học nghiên cứu những quy luật và tính quy luật đặc thù chi phối quan hệ quyền lực

giữa người với người, cũng như giữa các tập hợp chính trị trong một xã hội xác định, nghiên cứu cấu trúc quyền lực, tương tác giữa thiết chế chính trị và các thiết chế khác, đồng thời nghiên cứu hành vi chính trị của kẻ có quyền và người không có quyền.

5.2. Nội dung nghiên cứu của xã hội học chính trị

- Tập hợp chính trị - cấu trúc, hoạt động, cơ cấu quyền lực, phương thức phân bố quyền lực giữa các tập hợp chính trị.
- Sự kiện chính trị và quá trình chính trị.
- Những thay đổi chính trị - xã hội ở Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới - tồn tại - phương hướng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Xã hội học là gì? Trình bày đối tượng nghiên cứu của xã hội học và mối quan hệ giữa xã hội học với các khoa học xã hội khác.
2. Cơ cấu xã hội học là gì? Các cấp độ nghiên cứu của cơ cấu xã hội học?
3. Phân tích các chức năng chủ yếu của xã hội học. Nhiệm vụ của xã hội học ở Việt Nam hiện nay?
4. Phân tích những điều kiện, tiền đề ra đời của xã hội học. Ý nghĩa sự ra đời của xã hội học?
5. Nêu những đóng góp của Auguste Comte (1798 - 1857) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học.
6. Nêu những đóng góp của Karl Marx (1818 - 1883) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học nói chung và xã hội học Mác xít nói riêng.
7. Nêu những đóng góp của E. Dur Kheim (1858 - 1917) đối với sự phát triển của xã hội học.
8. Nêu những đóng góp của Max Weber (1864 - 1920) đối với sự phát triển của xã hội học.
9. Trình bày nội dung các bước tiến hành một cuộc điều tra xã hội học.
10. Thế nào là phương pháp quan sát trong xã hội học? Nêu các loại quan sát chủ yếu và những ưu điểm, nhược điểm của phương pháp quan sát.

11. Phương pháp phân tích tài liệu trong xã hội học là gì? Nêu những ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này.
12. Phương pháp phỏng vấn xã hội học là gì? Nêu các loại phỏng vấn chủ yếu. Những ưu điểm, nhược điểm của phương pháp phỏng vấn?
13. Nghiên cứu chọn mẫu là gì? Tại sao phải chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học? Nêu một số cách chọn mẫu.
14. Trình bày kỹ thuật lập bảng câu hỏi trong nghiên cứu xã hội học.
15. Hành động xã hội là gì? Trình bày bốn loại hành động theo quan điểm của M. Weber (1864 - 1920).
16. Nêu cấu trúc của hành động xã hội và phân loại hành động.
17. Tương tác xã hội là gì? Các loại tương tác xã hội? Mối quan hệ giữa tương tác xã hội và hành động xã hội?
18. Thế nào là quan hệ xã hội? Các loại hình quan hệ xã hội.
19. Tổ chức xã hội là gì? Các dấu hiệu cơ bản của tổ chức xã hội? Phân loại tổ chức xã hội?
20. Trình bày khái niệm quyền lực, nguồn gốc của quyền lực và các hình thức của quyền lực trong xã hội.
21. Thế nào là thiết chế xã hội? Nêu những đặc trưng cơ bản, chức năng và một số loại thiết chế xã hội cơ bản.
22. Thế nào là cơ cấu xã hội? Nêu các cơ cấu xã hội cơ bản.
23. Trình bày các khái niệm: vị trí xã hội (position), vị thế xã hội (status) và vai trò xã hội (role).
24. Mối quan hệ giữa vị thế và vai trò xã hội. Ý nghĩa của nó trong nghiên cứu xã hội học?

25. Thế nào là bất bình đẳng xã hội? Nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội?
26. Trình bày khái niệm phân tầng xã hội, nguồn gốc của phân tầng xã hội. Mối quan hệ giữa bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội?
27. Thế nào là giai cấp xã hội? Nêu các quan niệm khác nhau về giai cấp xã hội.
28. Trình bày khái niệm về trật tự xã hội. Những điều kiện cơ bản để duy trì trật tự xã hội. Mối quan hệ giữa thích ứng và hiệp tác xã hội với trật tự xã hội?
29. Trình bày khái niệm sai lệch xã hội, các loại sai lệch xã hội, nguyên nhân của sai lệch xã hội? Mối quan hệ giữa sai lệch xã hội và trật tự xã hội?
30. Kiểm soát xã hội là gì? Nêu các loại kiểm soát xã hội. Vai trò của kiểm soát xã hội đối với đời sống xã hội?
31. Trình bày khái niệm văn hóa. Cấu trúc của văn hóa? Phân loại văn hóa?
32. Nêu và phân tích các chức năng của văn hóa. Mối quan hệ giữa văn hóa với lối sống và dư luận xã hội?
33. Xã hội hóa là gì? Những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa?
34. Bản chất tự nhiên và xã hội của con người? Các môi trường của quá trình xã hội hóa cá nhân?
35. Trình bày khái niệm di động xã hội. Phân loại di động xã hội. Các nhân tố ảnh hưởng đến di động xã hội?
36. Thế nào là biến đổi xã hội? Các loại biến đổi xã hội? Những nhân tố của biến đổi xã hội?
37. Trình bày những xu hướng có tính quy luật của biến đổi xã hội. Quan hệ giữa biến đổi xã hội và trật tự xã hội?

38. Trình bày khái quát nội dung nghiên cứu của xã hội học nông thôn. Ý nghĩa nghiên cứu của xã hội học nông thôn trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay?
39. Trình bày khái quát quá trình đô thị hóa ở Việt Nam và những nhân tố quy định nét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay.
40. Trình bày khái quát nội dung nghiên cứu của xã hội học gia đình và một số vấn đề xã hội học gia đình đang được quan tâm ở nước ta hiện nay.
41. Trình bày cơ sở khoa học của việc đề ra và thực hiện chính sách xã hội và những vấn đề cấp bách về chính sách xã hội ở nước ta hiện nay.
42. Trình bày khái quát nội dung nghiên cứu của xã hội học chính trị và ý nghĩa của nó đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chung Á - PTS. Nguyễn Đình Tấn, 1997. *Nghiên cứu xã hội học*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ môn xã hội học, 1999. *Xã hội học*. Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
3. Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), 1997. *Xã hội học*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Quốc Dũng, 1996. *Xã hội học*. Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội.
5. Thanh Lê, 2000. *Xã hội học đại cương* Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Quý Thanh (dịch), 2000. *Xã hội học thế kỷ XX - Lịch sử và công nghệ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Khắc Viện, 1994. *Từ điển xã hội học*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
8. *Tạp chí xã hội học* - Viện Xã hội học - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
9. *Văn kiện Đại hội Đảng, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khoá VI, VII, VIII và IX*.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9721544. Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Biên tập và sửa bài: ĐINH VĂN VANG

BÙI THƯ TRANG

Biên tập tái bản: BÙI THƯ TRANG

Chế bản: THU HÀ

Trình bày bìa: NGỌC ANH

GIÁO TRÌNH XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Mã số: 2L-08002-02204

In 2000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại XN 951.

Số xuất bản: 459/113/XB-QLXB, ngày 10/2/2004.

Số trích ngang: 141 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2004.